

Sở GD&ĐT TP Đà Nẵng
Trường THPT Đỗ Đăng Tuyển
Tổ: Ngữ văn, KHBD khối 10
GV: Trần Thị Hoa
Ngày soạn: 29/12/2025
Ngày dạy: Tuần 19-23
Tiết 55-65

BÀI 6
NGUYỄN TRÃI “DANH CÒN ĐỂ TRỢ DÂN NÀY”
(11 tiết)

(Đọc: 7 tiết; Thực hành tiếng Việt: 1 tiết; Viết: 2 tiết; Nói và nghe: 1 tiết)

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

1.1. Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học; Năng lực giao tiếp và hợp tác; Năng lực giải quyết vấn đề và sáng tạo.

1.2. Năng lực đặc thù: *Năng lực ngôn ngữ và năng lực văn học.*

- Vận dụng được những hiểu biết về Nguyễn Trãi để đọc hiểu một số tác phẩm của tác gia này.
- Nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong văn bản văn học.
- Nhận biết và phân tích được cách sắp xếp, trình bày luận điểm, lí lẽ, bằng chứng và vai trò của yếu tố biểu cảm trong văn bản nghị luận.
- Viết được văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội: trình bày rõ quan điểm và hệ thống luận điểm, bài viết có cấu trúc chặt chẽ; sử dụng các bằng chứng thuyết phục.
- Biết thảo luận về một vấn đề có những ý kiến khác nhau; đưa ra được những căn cứ thuyết phục; tôn trọng người đối thoại.

2. Phẩm chất

- **Yêu nước:** yêu thiên nhiên, yêu di sản văn hóa văn học, yêu con người.
- **Nhân ái:** nuôi dưỡng đời sống tâm hồn phong phú, có khả năng rung động trước vẻ đẹp của cuộc sống.
- **Chăm chỉ:** rèn luyện tinh thần hiếu học.
- **Trách nhiệm:** Biết trân trọng các giá trị tinh thần to lớn được thể hiện trong những sáng tác.

A. ĐỌC

A.1. ĐỌC HIỂU VĂN BẢN

Ngày dạy A2: 9/1/2023

TÁC GIA NGUYỄN TRÃI

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

* Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: HS tự tìm kiếm tri thức liên quan đến văn bản theo bộ câu hỏi định hướng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.

* Năng lực đặc thù: Năng lực văn học, năng lực ngôn ngữ:

- HS tóm tắt được những thông tin chính trong tiểu sử của Nguyễn Trãi.
- HS nhận biết và phân tích được những đặc điểm cơ bản về nội dung và nghệ thuật trong sáng tác của Nguyễn Trãi; biết vận dụng vào việc đọc hiểu các tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*, *Bảo kính cảnh giới (bài 43)*, *Dục Thúy sơn* và các văn bản khác của Nguyễn Trãi.
- HS hiểu được những đóng góp to lớn của Nguyễn Trãi đối với lịch sử và văn học dân tộc.
- HS biết cách đọc hiểu văn bản giới thiệu về một tác gia văn học.

2. Về phẩm chất

- Yêu nước: Biết tự hào về di sản văn học dân tộc.
- Trách nhiệm: Biết trân trọng và giữ gìn các giá trị di sản văn học dân tộc.

II. Thiết bị dạy học và học liệu:

- Máy tính, tivi.
- Phiếu học tập, tranh, ảnh/video,...

III. Tiến trình dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế cho HS trước khi nghiên cứu bài học
- Học sinh được định hướng, huy động những kiến thức, tri thức đã có, khơi dậy sự tò mò với bài học.

b. Nội dung:

HS giải ô chữ

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Học sinh tham gia giải ô chữ

Câu 1. Từ để chỉ người chuyên làm việc trí óc (7 kí tự)

TRÍ THỨC

Câu 2. Loại văn tự dựa trên cơ sở chữ Hán để ghi âm tiếng Việt, cũng là một trong những thành phần chính của văn học trung đại Việt Nam (6 kí tự)

CHỮ NÔM

Câu 3. Yếu tố biểu cảm trong văn nghị luận thể hiện ... của người viết (10 kí tự)

NHIỆT HUYẾT

Câu 4. Văn học trung đại Việt Nam tiếp thu chọn lọc, sáng tạo tinh hoa của nền văn học ... (8 kí tự)

TRUNG HOA

Câu 5. Đặc trưng nổi bật nhất của văn học trung đại là tính ... (7 kí tự)

QUY PHẠM

Câu 6. Các thể văn: hịch, cáo, chiếu, biểu, thư, trát, luận thuyết ... được gọi chung là ...? (11 kí tự)

VĂN NGHỊ LUẬN

TỪ KHÓA: ỨC TRAI

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân, chọn câu hỏi và trả lời

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS trả lời câu hỏi

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

TỪ KHÓA: ỨC TRAI

Các em vừa giải xong ô chữ, chúng ta cũng đã nhắc đến một số kiến thức ở phần tri thức ngữ văn: đó là nền văn học trung đại xuất hiện từ thế kỉ X đến hết thế kỉ XIX, có hai bộ phận văn học chữ Hán, chữ Nôm; Nguyễn Trãi là một trong những tác giả tiêu biểu của nền văn học giai đoạn này. Ông không chỉ là một nhà thơ trữ tình mà còn là người viết văn chính luận kiệt xuất. Hôm nay chúng ta sẽ cùng tìm hiểu về cuộc đời cũng như sự nghiệp văn học của ông.

BÀI 6, NGUYỄN TRÃI “DANH CÒN ĐỀ TRỢ DÂN NÀY”

Em hiểu gì về nhan đề của bài học ?

Câu thơ cuối cùng trong bài thơ “Tùng” quốc âm thi tập. TG Mượn hình ảnh cây tùng làm biểu tượng, bằng lời thơ tả cảnh ngụ tình, tác giả muốn tâm sự về mình, chủ yếu là nói lên lí tưởng và tấm lòng thiết tha với dân với nước. Như vậy nhan đề bài học cho biết điểm nổi bật nhất ở con người và sự nghiệp văn học của Nguyễn Trãi là tấm lòng thiết tha với dân với nước.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu

- Học sinh nhận biết được những thông tin chính trong tiểu sử tác giả.
- Học sinh nhận biết và phân tích được các đặc điểm chính về nội dung và nghệ thuật thơ văn Nguyễn Trãi.
- Học sinh biết cách trao đổi, thảo luận, tranh luận xung quanh vấn đề được trình bày.
- Học sinh vận dụng năng lực viết để thực hành viết kết nối đọc sau bài học.

b. Nội dung

- HS đọc SGK, làm việc nhóm để hoàn thành các câu hỏi, từ đó hiểu được nội dung khái quát của bài học.
- HS đọc VB, vận dụng “*Tri thức ngữ văn*”, làm việc cá nhân và làm việc nhóm để hoàn thành nhiệm vụ.

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS, kết quả sản phẩm của nhóm.

d. Tổ chức thực hiện

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Phần 1. Tri thức ngữ văn	
Hướng dẫn HS tìm hiểu tri thức ngữ văn	
CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:	
B1. Chuyển giao nhiệm vụ:	
Đọc SGK, tìm kiếm thông tin qua không gian mạng để hoàn thành các thông tin trong PHT số 1	
B2. HS thực hiện nhiệm vụ	
- HS hoàn thành phiếu giao nhiệm vụ trước khi học	
B3. Báo cáo, thảo luận	
- HS báo cáo bằng PHT, gửi bài trên padlet	
B4. Kết luận, nhận định	
GV nhận xét, cùng học sinh chuẩn hóa kiến thức	
PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1	
Đọc SGK, tìm kiếm thông tin qua không gian mạng để hoàn thành các thông tin	
Văn học trung đại Việt Nam	Sự hình thành và phát triển:
	Thành phần:
	Đặc điểm:
Tác giả văn học trung	Một số tác giả tiêu biểu:
	Đặc điểm chung:

đại Việt Nam	
Văn nghị luận trung đại	Các thể khác nhau:
	Đặc điểm:
	Vai trò của yếu tố biểu cảm:
Phần 2. Tác gia Nguyễn Trãi	
I. Tiểu sử	
B1. Chuyển giao nhiệm vụ: GV tổ chức HS tham gia trò chơi Quizz Trả lời câu hỏi trắc nghiệm Từ những nội dung đã tìm hiểu về tiểu sử Nguyễn Trãi em có nhận xét gì về con người Nguyễn Trãi? Bước 2: HS thực hiện nhiệm vụ Học sinh làm việc cá nhân Bước 3: Báo cáo và thảo luận Giáo viên xem kết quả của từng nhóm trên bảng. Bước 4. Đánh giá và kết luận Giáo viên cùng HS chuẩn hóa những kiến thức cơ bản	Câu hỏi trắc nghiệm: <i>Câu 1: Tên hiệu của Nguyễn Trãi là gì?</i> A. Úc Trai B. Thanh Hiên C. Tam Nguyên Yên Đổ D. Bạch Vân <i>Câu 2: Những nhận xét nào là đúng về Nguyễn Trãi?</i> A. Là một bậc đại anh hùng dân tộc. B. Là một nhân vật toàn tài hiếm có. C. Là người đã được UNESCO công nhận là danh nhân văn hoá thế giới. D. Là một nhà văn có nhiều tác phẩm được dịch ra tiếng nước ngoài. <i>Câu 3: Nguyễn Trãi đỗ Thái học sinh năm nào?</i> A. 1400 B. 1500 C. 1600 D. 1700 <i>Câu 4: Nguyễn Trãi từng tham gia cuộc khởi nghĩa nào dưới đây?</i> A. Khởi nghĩa Nam Sơn B. Khởi nghĩa Lam Sơn C. Khởi nghĩa Trương Định D. Khởi nghĩa Hương Khê <i>Câu 5: Nguyễn Trãi có vai trò, vị trí như thế nào trong cuộc khởi nghĩa Lam Sơn?</i> A. Quân sư B. Tướng cầm quân C. Binh lính D. Thủ lĩnh <i>Câu 6. Nguyễn Trãi từng chịu án gì?</i> A. Tru di cửu tộc B. Tù chung thân

	C. Tru di tam tộc D. Đầy ải <i>Câu 7. Nguyễn Trãi bị oan là do nguyên nhân nào?</i> A. Bọn gian thần vu oan B. Bị gia đình hại C. Bị bạn bè phản bội D. Do ông tự tạo <i>Câu 8. Nguyễn Trãi viết "Đại cáo Bình Ngô" khi nào?</i> A. khi bắt đầu cuộc khởi nghĩa Lam Sơn B. sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn toàn thắng C. sau khi cuộc khởi nghĩa Lam Sơn thất bại D. sau khi Lê Lợi mất <i>Câu 9. Nguyễn Trãi đã từng bị giam lỏng tại</i> A. Thành Thăng Long B. Thành Đông Quan C. Thành nhà Mạc D. Thành nhà Hồ <i>Câu 10. Năm 1437, Nguyễn Trãi về ở ẩn tại</i> A. Nhị Khê B. Chi Ngại C. Thường Tín D. Côn Sơn => Nguyễn Trãi là một nhân vật toàn tài hiếm có trong lịch sử thời phong kiến. Ông có nhiều đóng góp nổi bật trên nhiều phương diện như: chính trị, quân sự, văn hóa, văn học
--	--

II. SỰ NGHIỆP SÁNG TÁC			
Hướng dẫn tìm hiểu những tác phẩm chính của Nguyễn Trãi Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ Trình bày phiếu học tập số 2 Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ HS làm việc cá nhân Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS báo cáo kết quả làm việc các HS khác đánh giá, nhận xét và bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện	1. Tác phẩm chính PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2		
	TÊN TÁC PHẨM	LĨNH VỰC	CHỮ VIẾT
	Ức Trai thi tập	Văn học	Chữ Hán
	Quân trung từ mệnh tập	Quân sự	Chữ Hán
	Bình Ngô đại cáo	Văn học/chính trị	Chữ Hán
	Lam Sơn thực lục	Lịch sử	Chữ Hán
	Dư địa chí	Địa lí	Chữ Hán

GV bổ sung, góp ý (nếu cần)	Chí Linh sơn phú	Lịch sử	Chữ Hán						
	Băng hồ di sự lục	Văn học	Chữ Hán						
	Quốc âm thi tập	Văn học	Chữ Nôm						
	Nhận xét chung: NT để lại cho hậu thế một di sản văn hóa quý giá thuộc nhiều lĩnh vực khác nhau.								
Hướng dẫn tìm hiểu nội dung thơ văn Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ Chia lớp thành 6 nhóm Nhóm 1, 2 nội dung 1 Nhóm 3, 4 nội dung 2 Nhóm 5, 6 nội dung 3 Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận theo nhóm trong thời gian 6p, sau đó các nhóm cùng nội dung trao đổi kết quả thảo luận cho nhau, bổ sung Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS báo cáo kết quả làm việc các HS khác đánh giá, nhận xét và bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện GV bổ sung, góp ý (nếu cần)	2. Nội dung thơ văn PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3 Đọc SGK mục 1 nội dung thơ văn trang 7, 8 và hoàn thành PHT <table><tr><th>Nội dung</th><th>Biểu hiện</th></tr><tr><td>Tư tưởng nhân nghĩa (Đặc điểm, biểu hiện – ví dụ minh họa; Yếu tố làm nên giá trị đặc sắc trong tư tưởng nhân nghĩa)</td><td>- Có nguồn gốc Nho giáo được Nguyễn Trãi tiếp thu chọn lọc và sáng tạo. Nhân nghĩa trước hết là thương dân, lấy cuộc sống no ấm, bình yên của nhân dân là mục tiêu cao nhất. - Khẳng định vai trò và sức mạnh của nhân dân. - Tư tưởng trọng dân, ơn dân bao trùm toàn bộ sáng tác của NT - Tư tưởng yêu nước của NT là tình yêu dành cho nhân dân, khát vọng xây dựng một đất nước độc lập, thái bình, hưng thịnh.</td></tr><tr><td>Tình yêu thiên nhiên (đặc điểm, biểu hiện - ví dụ minh họa; cảm nhận về tâm hồn</td><td>- Một thế giới thiên nhiên đa dạng vừa mỹ lệ, vừa bình dị, gần gũi. + Khung cảnh tráng lệ của cửa biển Bạch Đằng “Ngạc chặt kinh bâm non lởm chởm, Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng”,</td></tr></table>			Nội dung	Biểu hiện	Tư tưởng nhân nghĩa (Đặc điểm, biểu hiện – ví dụ minh họa; Yếu tố làm nên giá trị đặc sắc trong tư tưởng nhân nghĩa)	- Có nguồn gốc Nho giáo được Nguyễn Trãi tiếp thu chọn lọc và sáng tạo. Nhân nghĩa trước hết là thương dân, lấy cuộc sống no ấm, bình yên của nhân dân là mục tiêu cao nhất. - Khẳng định vai trò và sức mạnh của nhân dân. - Tư tưởng trọng dân, ơn dân bao trùm toàn bộ sáng tác của NT - Tư tưởng yêu nước của NT là tình yêu dành cho nhân dân, khát vọng xây dựng một đất nước độc lập, thái bình, hưng thịnh.	Tình yêu thiên nhiên (đặc điểm, biểu hiện - ví dụ minh họa; cảm nhận về tâm hồn	- Một thế giới thiên nhiên đa dạng vừa mỹ lệ, vừa bình dị, gần gũi. + Khung cảnh tráng lệ của cửa biển Bạch Đằng “Ngạc chặt kinh bâm non lởm chởm, Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng”,
Nội dung	Biểu hiện								
Tư tưởng nhân nghĩa (Đặc điểm, biểu hiện – ví dụ minh họa; Yếu tố làm nên giá trị đặc sắc trong tư tưởng nhân nghĩa)	- Có nguồn gốc Nho giáo được Nguyễn Trãi tiếp thu chọn lọc và sáng tạo. Nhân nghĩa trước hết là thương dân, lấy cuộc sống no ấm, bình yên của nhân dân là mục tiêu cao nhất. - Khẳng định vai trò và sức mạnh của nhân dân. - Tư tưởng trọng dân, ơn dân bao trùm toàn bộ sáng tác của NT - Tư tưởng yêu nước của NT là tình yêu dành cho nhân dân, khát vọng xây dựng một đất nước độc lập, thái bình, hưng thịnh.								
Tình yêu thiên nhiên (đặc điểm, biểu hiện - ví dụ minh họa; cảm nhận về tâm hồn	- Một thế giới thiên nhiên đa dạng vừa mỹ lệ, vừa bình dị, gần gũi. + Khung cảnh tráng lệ của cửa biển Bạch Đằng “Ngạc chặt kinh bâm non lởm chởm, Giáo chìm gươm gãy bãi dăng dăng”,								

	Nguyễn Trãi) + chốn thôn quê bình dị, dân dã, thân thuộc <i>Ao quan thả gỏi hai bè muống</i> <i>Đất bọt ương nhờ một luống mùng</i> - Tâm hồn NT rộng mở, tinh tế, lãng mạn, nâng niu từng vẻ đẹp, từng khoảng khắc giao hòa cùng thiên nhiên.
	Những ưu tư về thế sự (biểu hiện - ví dụ minh họa; cảm nhận về tâm hồn Nguyễn Trãi) - Trữu nặng suy tư trước thế sự đen bạc - Chiêm nghiệm buồn về nhân tình thế thái - Những cay đắng, thất vọng đau đớn trước thực tại hỗn độn, bất công ngang trái <i>“Phượng những tiếc cao, điều hầy liệng</i> <i>Hoa thường hay héo, cỏ thường tươi”</i> (Tự thuật, bài 9) - Lựa chọn quan niệm sống thanh cao, cứng cỏi và lí tưởng cao cả <i>Quê cũ nhà ta thiếu của nào</i> <i>Rau trong nội, cá trong ao</i> (Mạn thuật, bài 13) -> Con người từng trải, thấu hiểu lẽ đời, nhìn rõ mặt trái của xã hội đương thời, chất chứa nhiều nỗi buồn thời thế nhưng luôn thể hiện tâm thế cứng cỏi, cốt cách, và khí tiết thanh cao.
	Nhận xét: Nội dung thơ văn phong phú, đa dạng về đề tài, cảm hứng, giàu giá trị tư tưởng, đậm chất trữ tình.
Hướng dẫn tìm hiểu đặc sắc nghệ thuật. Bước 1: Giáo viên giao nhiệm vụ Chuẩn bị phiếu học tập số 4 Bước 2: Học sinh thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận cặp đôi, hoàn thành PHT	3. Đặc điểm nghệ thuật. PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4 Đọc SGK mục 2 đặc điểm nghệ thuật trang 9 và hoàn thành PHT

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ HS báo cáo kết quả làm việc các HS khác đánh giá, nhận xét và bổ sung. Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện GV bổ sung, góp ý	<table> <tr> <th data-bbox="878 75 1045 226">Các thể loại chính</th><th data-bbox="1045 75 1560 226">Đặc điểm nghệ thuật</th></tr> <tr> <td data-bbox="878 226 1045 1157"> Văn chính luận (Đặc điểm; tính thuyết phục, có ví dụ minh họa) </td><td data-bbox="1045 226 1560 1157"> - Văn chính luận đạt đến trình độ mẫu mực. - NT vận dụng triệt để, sắc sảo các mệnh đề đạo đức, tư tưởng của Nho giáo và chân lí khách quan của đời sống. - Sức thuyết phục của văn chính luận: + Tạo dựng nền tảng chính nghĩa vững chắc + Bám sát từng đối tượng và tình hình thời sự, chiến sự. + Kết hợp lí lẽ sắc bén và dẫn chứng xác đáng, lập luận và bố cục chặt chẽ. + Ngôn ngữ hàm súc, kết hợp nhiều phong cách ngôn ngữ, nhiều phương thức biểu đạt, giọng điệu truyền cảm </td></tr> <tr> <td data-bbox="878 1157 1045 1682"> Thơ chữ Hán (Đặc điểm; Nét đặc sắc, có ví dụ minh họa) </td><td data-bbox="1045 1157 1560 1682"> - Hầu hết sáng tác bằng các thể thơ Đường luật, đạt tới sự nhuần nhuyễn, điêu luyện; ngôn ngữ cô đúc, nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế, tài hoa - Nghệ thuật trữ tình trang nhã, hàm súc nhưng không cầu kì, khuôn thước. - Nhiều bài thơ mang dấu ấn cá nhân và có giá trị tư tưởng sâu sắc. </td></tr> <tr> <td data-bbox="878 1682 1045 1953"> Thơ chữ Nôm (Đặc điểm; Nét đặc sắc, biểu </td><td data-bbox="1045 1682 1560 1953"> - Đỉnh cao của dòng thơ quốc âm thời trung đại - Có ý thức Việt hóa trong đề tài, thi liệu, sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn. </td></tr> </table>	Các thể loại chính	Đặc điểm nghệ thuật	Văn chính luận (Đặc điểm; tính thuyết phục, có ví dụ minh họa)	- Văn chính luận đạt đến trình độ mẫu mực. - NT vận dụng triệt để, sắc sảo các mệnh đề đạo đức, tư tưởng của Nho giáo và chân lí khách quan của đời sống. - Sức thuyết phục của văn chính luận: + Tạo dựng nền tảng chính nghĩa vững chắc + Bám sát từng đối tượng và tình hình thời sự, chiến sự. + Kết hợp lí lẽ sắc bén và dẫn chứng xác đáng, lập luận và bố cục chặt chẽ. + Ngôn ngữ hàm súc, kết hợp nhiều phong cách ngôn ngữ, nhiều phương thức biểu đạt, giọng điệu truyền cảm	Thơ chữ Hán (Đặc điểm; Nét đặc sắc, có ví dụ minh họa)	- Hầu hết sáng tác bằng các thể thơ Đường luật, đạt tới sự nhuần nhuyễn, điêu luyện; ngôn ngữ cô đúc, nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế, tài hoa - Nghệ thuật trữ tình trang nhã, hàm súc nhưng không cầu kì, khuôn thước. - Nhiều bài thơ mang dấu ấn cá nhân và có giá trị tư tưởng sâu sắc.	Thơ chữ Nôm (Đặc điểm; Nét đặc sắc, biểu	- Đỉnh cao của dòng thơ quốc âm thời trung đại - Có ý thức Việt hóa trong đề tài, thi liệu, sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn.
Các thể loại chính	Đặc điểm nghệ thuật								
Văn chính luận (Đặc điểm; tính thuyết phục, có ví dụ minh họa)	- Văn chính luận đạt đến trình độ mẫu mực. - NT vận dụng triệt để, sắc sảo các mệnh đề đạo đức, tư tưởng của Nho giáo và chân lí khách quan của đời sống. - Sức thuyết phục của văn chính luận: + Tạo dựng nền tảng chính nghĩa vững chắc + Bám sát từng đối tượng và tình hình thời sự, chiến sự. + Kết hợp lí lẽ sắc bén và dẫn chứng xác đáng, lập luận và bố cục chặt chẽ. + Ngôn ngữ hàm súc, kết hợp nhiều phong cách ngôn ngữ, nhiều phương thức biểu đạt, giọng điệu truyền cảm								
Thơ chữ Hán (Đặc điểm; Nét đặc sắc, có ví dụ minh họa)	- Hầu hết sáng tác bằng các thể thơ Đường luật, đạt tới sự nhuần nhuyễn, điêu luyện; ngôn ngữ cô đúc, nghệ thuật tả cảnh, tả tình tinh tế, tài hoa - Nghệ thuật trữ tình trang nhã, hàm súc nhưng không cầu kì, khuôn thước. - Nhiều bài thơ mang dấu ấn cá nhân và có giá trị tư tưởng sâu sắc.								
Thơ chữ Nôm (Đặc điểm; Nét đặc sắc, biểu	- Đỉnh cao của dòng thơ quốc âm thời trung đại - Có ý thức Việt hóa trong đề tài, thi liệu, sáng tạo thể thơ thất ngôn xen lục ngôn.								

	hiện Việt hóa, có ví dụ minh họa)	- Ngôn ngữ giản dị, đậm đà tính dân tộc, sử dụng nhiều từ láy, thành ngữ, tục ngữ, lời ăn tiếng nói của dân chúng.
	Nhận xét chung: Thơ văn Nguyễn Trãi là tập đại thành của 5 thể kĩ văn học trung đại, có những đóng góp đặc biệt quan trọng trong việc xây dựng nền văn học Đại Việt.	

Rubrics đánh giá thảo luận nhóm

TIÊU CHÍ	CẦN CÓ GẮNG (Dưới 5 điểm)	ĐẠT YÊU CẦU (Từ 5 – dưới 7 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (Từ 7 – dưới 8 điểm)	XUẤT SẮC (Từ 8 – 10 điểm)
Hình thức (2 điểm)	- Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả. - Sai lỗi nhiều chính tả.	- Bài làm còn sơ sài, trình bày tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối về kiến thức cần đạt. - Sai một số lỗi chính tả.	- Bài làm tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối kiến thức cần đạt. - Không có lỗi chính tả.	- Bài làm đầy đủ, đảm bảo đúng theo yêu cầu. - Khoa học, có sự sáng tạo. - Không mắc lỗi.
Nội dung (6 điểm)	- Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm. - Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn. - Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện	- Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 1 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tương đối đúng và đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 2 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tốt các câu hỏi gợi dẫn - Trả lời đúng trọng tâm - Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao trở lên. - Có sự sáng tạo
Hiệu quả nhóm (2 điểm)	- Các thành viên chưa gắn kết chặt chẽ - Vẫn còn trên 2 thành viên không tham gia hoạt động	- Các thành viên gắn kết tương đối chặt chẽ. - Vẫn còn 2 thành viên không tham gia hoạt động.	- Các thành viên gắn kết chặt chẽ. - Vẫn còn 1 thành viên không tham gia hoạt động.	- Hoạt động gắn kết tốt. - Có sự đồng thuận và nhiều ý tưởng khác biệt, sáng tạo.

				- Toàn bộ thành viên đều tham gia hoạt động.
Điểm				

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:

- Nhận biết, hiểu được những nét đặc sắc trong sáng tác của Nguyễn Trãi qua một bài thơ
- Bày tỏ được quan điểm của bản thân.

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của học sinh

4. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Đọc bài thơ **Cảnh ngày hè** và trả lời câu hỏi

Rồi hóng mát thuở ngày trường
 Hoè lục đùn đùn tán rợp giương
 Thạch lựu hiên còn phun thức đỏ
 Hồng liên trì đã tiễn mùi hương
 Lao xao chợ cá làng ngư phủ
 Dắng dỏi cầm ve lầu tịch dương
 Dễ có Ngu cầm đàn một tiếng
 Dân giàu đủ khắp đòi phương.”

(*Cảnh ngày hè*, Trang 118, Ngữ văn 10, Tập I, NXBGD, 2006)

1/ Các từ *đùn đùn*, *giương*, *phun*, *đỏ*, *tiễn*, *lao xao*, *dắng dỏi* đạt hiệu quả nghệ thuật như thế nào trong việc miêu tả cảnh ngày hè?

2/ Câu thơ mở đầu và kết thúc văn bản có gì lạ so với số tiếng quy định trong thơ thất ngôn bát cú Đường luật? Câu thơ kết thúc bài thơ thể hiện tư tưởng gì của nhà thơ?

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS làm việc nhóm theo bàn

B3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo, nhận xét, bổ sung, phản biện

B4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét, cùng học sinh chuẩn hóa kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn đúng quy cách.
- HS chọn được vấn đề bàn luận.
- Thể hiện được quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách rõ ràng và thuyết phục.
- Vận dụng kiến thức, hiểu biết của mình trong thực tế

b. Nội dung:

- Trả lời câu hỏi
- Viết đoạn văn nghị luận

c. Sản phẩm:

- Câu trả lời của HS
- Đoạn văn 150 chữ

d. Tổ chức thực hiện.

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- Hãy kể tên những tác phẩm văn học, nghệ thuật mà bạn biết nói về cuộc đời và sự nghiệp của danh nhân Nguyễn Trãi.
- Suu tầm một bài thơ chữ Hán hoặc chữ Nôm của Nguyễn Trãi và viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) giới thiệu bài thơ đó

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS làm việc cá nhân ở nhà

B3. Báo cáo, thảo luận

- HS nộp bài trên padlet

B4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét, bổ sung cùng học sinh chuẩn hóa kiến thức

Bảng kiểm kĩ năng viết đoạn văn

ST T	Tiêu chí	Đạt/ Chưa đạt
1	Đảm bảo hình thức đoạn văn và dung lượng 150 chữ	
2	Đoạn văn đúng chủ đề: giới thiệu về bài thơ “Cây chuối” của Nguyễn Trãi	
3	Đoạn văn giới thiệu được những nét chính về nội dung và nghệ thuật của bài thơ “Cây chuối”	
4	Đoạn văn đảm bảo tính liên kết giữa các câu, có sự kết hợp các thao tác lập luận phù hợp.	
5	Đoạn văn đảm bảo yêu cầu về chính tả, cách sử dụng từ ngữ, ngữ pháp.	
6	Đoạn văn thể hiện sự sáng tạo: cách diễn đạt mới mẻ, giàu hình ảnh.	

*** HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC BÀI Ở NHÀ**

- Học bài cũ và hoàn thành các bài tập
- Chuẩn bị bài 6: *Bình Ngô đại cáo*

PHỤ LỤC BÀI TÁC GIA NGUYỄN TRÃI

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc SGK, tìm kiếm thông tin qua không gian mạng để hoàn thành các thông tin

Văn học trung đại Việt Nam	Sự hình thành và phát triển:
	Thành phần:
	Đặc điểm:
Tác giả văn học trung đại Việt Nam	Một số tác giả tiêu biểu:
	Đặc điểm chung:
Văn nghị luận trung đại	Các thể khác nhau:
	Đặc điểm:
	Vai trò của yếu tố biểu cảm:

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

TÊN TÁC PHẨM	LĨNH VỰC	CHỮ VIẾT
<i>Úc Trai thi tập</i>		
<i>Quân trung từ mệnh tập</i>		
<i>Bình Ngô đại cáo</i>		
<i>Lam Sơn thực lục</i>		
<i>Dư địa chí</i>		
<i>Chí Linh sơn phú</i>		
<i>Băng hồ di sự lục</i>		
<i>Quốc âm thi tập</i>		
Nhận xét chung:		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đọc SGK mục 1 nội dung thơ văn trang 7, 8 và hoàn thành PHT

Nội dung	Biểu hiện
Tư tưởng nhân nghĩa	

(Đặc điểm, biểu hiện – ví dụ minh họa; Yếu tố làm nên giá trị đặc sắc trong tư tưởng nhân nghĩa)	
Tình yêu thiên nhiên (đặc điểm, biểu hiện - ví dụ minh họa; cảm nhận về tâm hồn Nguyễn Trãi)	
Những ưu tư về thế sự (biểu hiện - ví dụ minh họa; cảm nhận về tâm hồn Nguyễn Trãi)	

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Đọc SGK mục 2 đặc điểm nghệ thuật trang 9 và hoàn thành PHT

Các thể loại chính	Đặc điểm nghệ thuật
Văn chính luận (Đặc điểm; tính thuyết phục, có ví dụ minh họa)	
Thơ chữ Hán (Đặc điểm; Nét đặc sắc, có ví dụ minh họa)	

Thơ chữ Nôm (Đặc điểm; Nét đặc sắc, biểu hiện Việt hóa, có ví dụ minh họa)	
Nhận xét chung:	

A2. Văn bản 2: BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

(Đại cáo bình Ngô), Nguyễn Trãi

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

* Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: HS tự tìm kiếm tri thức liên quan đến văn bản theo bộ câu hỏi định hướng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.

* Năng lực đặc thù:

- HS vận dụng được những hiểu biết chung về tác gia Nguyễn Trãi và các kiến thức đã giới thiệu trong phần *Tri thức ngữ văn* để đọc hiểu *Bình Ngô đại cáo* – tác phẩm quan trọng nhất trong sự nghiệp sáng tác của ông.

- HS nhận biết và phân tích được bối cảnh lịch sử – văn hoá được thể hiện trong một văn bản văn học cụ thể qua thực hành phân tích *Bình Ngô đại cáo*.

- HS nhận biết và phân tích được cách bố cục, mạch nghị luận, các lí lẽ và bằng chứng trong một văn bản nghị luận cổ qua tìm hiểu *Bình Ngô đại cáo* với tư cách là một tác phẩm cáo điển hình.

- HS biết cách phân tích, bình luận về vai trò của yếu tố biểu cảm trong các tác phẩm nghị luận cổ qua việc chỉ ra được những biểu hiện cụ thể của yếu tố này ở *Bình Ngô đại cáo*.

2. Phẩm chất:

- Yêu nước: Trân trọng di sản văn học của cha ông

- Chăm chỉ: Chăm học, ham học, có tinh thần tự học.

- Trách nhiệm: kính trọng, biết ơn và học tập những nhân vật kiệt xuất đã có đóng góp lớn lao cho lịch sử và văn hoá dân tộc như Lê Lợi, Nguyễn Trãi,...

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị: Máy tính, màn hình ti vi, phiếu học tập.

- Học liệu: SGK, các hình ảnh, kế hoạch dạy học...

III. Tổ chức hoạt động dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế cho HS trước khi nghiên cứu bài học
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung:

HS xem video trả lời câu hỏi của GV

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

Cách 1. Cho HS xem video ngắn Bác Hồ đọc bản TNĐL và trả lời câu hỏi

- Em có nhận ra đây là bản TNĐL nào không?
- *Theo bạn, một tác phẩm được nhìn nhận là bản tuyên ngôn độc lập của một dân tộc thường ra đời trong hoàn cảnh nào và có đặc điểm gì?*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS xem video, tự do phát biểu cá nhân.

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS trả lời câu hỏi

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu:

- HS trình bày được một số tri thức ngữ văn về bài cáo
- Học sinh chỉ ra được bố cục, các ý cơ bản của từng đoạn
- Học sinh tìm hiểu chi tiết văn bản thông qua phân tích cách triển khai các luận điểm của tác giả.
- HS nhận biết, phát hiện, hiểu, phân tích được các luận điểm, cách lập luận của văn bản.
- HS nhận xét, đánh giá được nội dung, cách lập luận có tính thuyết phục trong văn bản.

b. Nội dung:

- Đọc văn bản, trả lời câu hỏi, hoàn thành phiếu học tập

c. Sản phẩm: phiếu học tập, câu trả lời.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hướng dẫn tìm hiểu chung	I. Tìm hiểu chung: <i>1. Hoàn cảnh sáng tác</i>

CÁC BƯỚC TIẾN HÀNH:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- HS đóng vai trong cuộc phỏng vấn tướng tượng
- Đọc văn bản, tìm hiểu bố cục

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS đóng vai trong cuộc phỏng vấn tướng tượng
- Cả lớp theo dõi, chỉnh sửa bổ sung PHT số 1

B3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo, nhận xét

B4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận

HS bổ sung kiến thức vào PHT số 1

Kịch bản:

- **Phóng viên:** Các bạn thân mến, hôm nay chúng ta sẽ được gặp gỡ một nhân vật vô cùng đặc biệt, một nhân tài kiệt xuất, một nhà văn chính luận lỗi lạc của văn học trung đại, ông sống ở thế kỉ 15, các bạn có biết đó là ai không?

(dưới lớp đồng thanh – Nguyễn Trãi)

Rất cảm ơn vì các bạn đã nhận ra ông, Xin trân trọng giới thiệu với các bạn: Nhà văn chính luận kiệt xuất của văn học trung đại, tác giả của áng thiên cổ hùng văn – nhà văn Nguyễn Trãi

- **PV:** Xin chào ông, vô cùng cảm ơn ông đã tham gia cuộc phỏng vấn của chúng cháu. Thưa ông, chúng cháu biết là Bình Ngô đại cáo được coi là bản Tuyên ngôn độc lập thứ 2 của dân tộc, nhưng để hiểu rõ hơn bài cáo, ông kể cho chúng cháu về hoàn cảnh khi viết BNĐC được không ạ/

- **NT:** Xin chào tất cả các cháu HS lớptrườngTa rất vui vì hôm nay gặp các cháu ở đây. Ta cũng sẵn sàng chia sẻ với các cháu. Các cháu biết không, trải qua 10 năm kháng chiến gian khổ, cuối năm 1427, sau khi quân ta đại thắng, tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc; đầu năm 1428 Lê lợi lên ngôi hoàng đế, ta đã thừa lệnh nhà vua viết

- cuối năm 1427, sau khi quân ta đại thắng, tiêu diệt và làm tan rã 15 vạn viện binh của giặc

- Nguyễn Trãi thừa lệnh Lê Lợi soạn thảo ĐCBN để tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến vĩ đại của DT ta, báo cáo cho toàn dân được biết.

- ĐCBN có ý nghĩa trọng đại của một bản TNĐL được công bố vào tháng chạp năm 1428.

2. Thẻ loại

- Thẻ văn nghị luận có từ thời cổ ở TQ thường được vua chúa, thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết

3. Nhan đề

- Đại cáo: bài đại cáo mang tính chất quốc gia trọng đại.

- Ngô: chỉ giặc Minh, gợi lên sự khinh bỉ và lòng căm thù của nhân dân ta đối với giặc phương bắc.

=> “Đại cáo bình Ngô”: bài cáo lớn về việc dẹp yên giặc Minh.

4. Bố cục

căn cứ vào nội dung và mạch văn, tạm phân thành 5 phần (đoạn) như sau:

(1) Từ đầu đến “chứng có còn ghi”: nêu nguyên lí chính nghĩa của cuộc khởi nghĩa Lam Sơn

(2) Tiếp đó đến “Ai bảo thần nhân chịu được?": vạch trần tội ác kẻ thù, cũng chính là lí do dấy binh khởi nghĩa

(3) Tiếp đó đến “lấy ít địch nhiều”: suy ngẫm – ý chí – khát vọng của bậc chủ tướng trước vận mệnh đất nước và số phận nhân dân

(4) Tiếp đó đến “chưa thấy xưa nay”: diễn biến chính và kết quả của cuộc khởi nghĩa

Bình ngô đại cáo để tổng kết toàn diện cuộc kháng chiến vĩ đại của DT ta PV: Thừa ông, cáo cũng là thể văn nghị luận, ông có thể nói rõ hơn cho chúng cháu hiểu về thể văn này không ạ? NT: Ừ đúng rồi, cáo là Thể văn nghị luận có từ thời cổ ở TQ thường được vua chúa, thủ lĩnh dùng để trình bày một chủ trương, tuyên ngôn một sự kiện để mọi người cùng biết. Cáo có thể được viết bằng văn xuôi hay văn vần, nhưng chủ yếu được viết bằng thể văn biền ngẫu thường có đối, câu dài ngắn không gò bó, mỗi cặp có hai vế đối. Nhưng các cháu cần lưu ý cáo là thể văn hùng biện nên lời lẽ phải đanh thép, lí luận phải sắc bén, kết cấu chặt chẽ mạch lạc. Ta hi vọng sau khi học xong bài cáo, các cháu có thể học tập được cách viết văn nghị luận từ ta. - PV: Cháu xin cảm ơn ông, các bạn HS thân mến, các bạn có thắc mắc gì về nhan đề của bài cáo không? - HS: Cháu thưa ông, tại sao nhan đề ông lại viết là <i>Đại cáo bình Ngô</i> mà không phải là <i>Đại cáo bình Minh</i> ạ? - PV: có bạn nào ở dưới lớp trả lời được câu hỏi này không? - HS trả lời: - NT: Các cháu đã có câu trả lời khá chính xác, ông muốn nói rõ thêm cho các cháu <i>Vua Minh (Chu Nguyên Chương - ông tổ lập ra triều Minh - Minh thành tổ)) quê ở đất Ngô (nam Trường Giang, thời Tam Quốc) → chữ “Ngô” chỉ chung giặc phương Bắc xâm lược với ý căm thù, khinh bỉ. Như vậy Đại cáo bình Ngô là Bài cáo lớn ban bố về việc dẹp yên giặc Ngô. (Minh)</i> PV: Như vậy chúng ta đã biết được rất rõ về hoàn cảnh ST, thể loại, nhan đề của bài cáo. Một lần nữa cháu xin cảm ơn ông đã dành cho chúng cháu chút thời gian của ông...	(5) Còn lại: khẳng định ý nghĩa – nguyên nhân thắng lợi của sự nghiệp cứu quốc và “tuyên ngôn” mở đầu một thời kì mới.
Hướng dẫn HS tìm hiểu đặc điểm, chức năng của bài cáo B1. Chuyển giao nhiệm vụ:	II. Khám phá văn bản 1. Đặc điểm, chức năng của bài cáo - Thể loại cáo mang tính chức năng, tuyên bố rộng rãi một chính lệnh của nhà

Từ Tri thức ngữ văn và văn bản Bình Ngô đại cáo. Hoàn thành PHT số 2 + Hãy xác định vai trò phát ngôn của Nguyễn Trãi. + Sự kiện lịch sử được đề cập trong bài cáo. + Mục đích và đối tượng được đề cập trong bài cáo. + Xác định luận đề của văn bản và nêu lí do vì sao bạn xác định như vậy. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận cặp đôi, thống nhất, bổ sung PHT đã chuẩn bị B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT	vua/ bậc đế vương làm chủ thiên hạ -> đế vương mới được quyền ban cáo. - Người ban cáo là chủ tướng Lê Lợi – bậc anh hùng vừa lãnh đạo nhân dân tiến hành thắng lợi cuộc kháng chiến vĩ đại chống giặc Minh. Nguyễn Trãi (tác giả bài văn), với tư cách là bậc khai quốc công thần, nhà quân sự lỗi lạc đã dâng Bình Ngô sách (kể sách đánh dẹp giặc Ngô), bậc trí thức có tài viết thư thảo hịch nổi tiếng nhất của thời đại, là người được giao soạn bài cáo này thay cho chủ tướng Lê Lợi. - Sự kiện lịch sử được tái hiện và bàn luận trong tác phẩm: sự thành công của cuộc kháng chiến vĩ đại chống giặc Minh ở đầu thế kỉ XV, do nghĩa quân Lam Sơn tiến hành, trải qua hơn mười năm gian khổ. - Đối tượng tác động của bài: toàn thể nhân dân Đại Việt. - Mục đích: + Tuyên bố cho toàn dân biết về sự thắng lợi của cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược. + Trình bày/ tóm tắt lại và thông báo về diễn biến, kết quả của cuộc kháng chiến. + Thể hiện niềm tự hào về cuộc kháng chiến của nghĩa quân Lam Sơn - Luận đề của văn bản: Luận đề chính nghĩa vừa là cơ sở pháp lí, vừa là cảm hứng xuyên suốt bài cáo
Hướng dẫn HS tìm hiểu cơ sở pháp lí của bài cáo B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Chia lớp thành 5 nhóm, hoàn thành phiếu học số 3 (mỗi nhóm là 1 đoạn) B2. HS thực hiện nhiệm vụ Thảo luận nhóm lớn hoàn thành PHT	2. Nghệ thuật lập luận trong bài cáo

B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét			
B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT			
PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3			
Đoạn/ Vấn đề tìm hiểu	Nội dung	Chức năng	Điểm chú ý trong mạch lập luận (ngôn ngữ, kiểu câu, dẫn chứng ...)
Đoạn 1	- Trình bày chân lí chính nghĩa của sự nghiệp kháng chiến chống giặc Minh. Chân lí này là cơ sở mang đến niềm tin chiến thắng tất yếu của đội quân nhân nghĩa “vì thương xót nhân dân mà trừng trị kẻ có tội” (điều dân phạt tội). - Đoạn văn đã thể hiện rõ ý thức tự chủ và niềm tự hào dân tộc của tác giả.	Nêu vấn đề (trọng tâm là luận đề chính nghĩa), dẫn dắt mạch lập luận và nội dung trình bày của toàn văn bản.	- Lựa chọn và sử dụng từ ngữ xác thực, có ý nghĩa khẳng định (“nước Đại Việt ta”, “xung nền văn hiến”, “núi sông bờ cõi”, “phong tục Bắc Nam”...) - Câu văn biền ngẫu sóng đôi thể hiện rõ sự đối sánh Nam - Bắc về nhiều phương diện... - Dẫn chứng bằng nhiều cứ liệu lịch sử xác thực để khẳng định và thuyết phục - Cách lập luận kết hợp hài hòa giữa lí luận và thực tiễn: sau khi nêu nguyên lí nhân nghĩa, nêu chân lí khách quan - Quan niệm toàn diện và sâu sắc của tác giả về một quốc gia dân tộc tự chủ ở các tiêu chí: danh xưng quốc gia, nền văn hiến, lãnh thổ, phong tục tập quán, các triều đại tự chủ nối tiếp; ý thức giữ gìn bờ cõi qua sự nghiệp của các bậc anh hùng hào kiệt
Đoạn 2	- Vạch trần bản chất gian trá và tội ác tột cùng của kẻ thù phi nghĩa đối với nhân dân ta. - Chính bản chất gian xảo và tội ác ghê tởm của kẻ thù đã khiến nhân dân	- Lí giải nguyên nhân trực tiếp của sự nghiệp kháng chiến. Xét về nội dung, hai đoạn có quan hệ đối lập – tăng tiến	- Tác giả đã nêu những âm mưu, dã tâm xâm lược, hành động tội ác của giặc Minh: Mượn có “phù Trần diệt Hồ”, tàn sát dân chúng, gây binh kết oán, huỷ hoại điều nhân nghĩa, suu cao thế nặng, chính sách nô dịch – vơ vét,...

	ta phần uất cực độ, sẵn sàng vùng dậy mạnh mẽ với khí thế quật cường, một khi có lời hiệu triệu của các bậc hào kiệt. - Nội dung đoạn này hàm ý giải thích lí do chính đáng của việc dấy nghĩa.	so với đoạn 1 (<i>đoạn 1</i>: tư thế chính nghĩa của nhân dân ta; <i>đoạn 2</i>: hành động tàn bạo phi nghĩa của kẻ thù).	- Tội ác kẻ thù được thể hiện bằng nhiều từ ngữ, hình ảnh giàu sức biểu cảm (“cuồng Minh”, “nướng” [hân], “vùi” [hãm], “dối” [khi], “lừa” [võng], “máu mỡ bấy no nê” [tuần sinh linh chi huyết]; “con đò” [xích tử], “ngọn lửa hung tàn” [ngược diệm], “hầm tai vạ” [hoạ khanh], “goá bụa khốn cùng” [quan quả điên liên]; “tàn hại... côn trùng cây cỏ” [côn trùng thảo mộc... bắt đắc tội kì sinh],...). -> Những từ ngữ, hình ảnh này vừa tố cáo tội ác, vừa khơi dậy lòng căm thù uất hận, vừa thể hiện niềm thương xót cùng cực,... - Hai câu văn kết đoạn có ý nghĩa biện luận cao. + Dùng điển cố “trúc Nam Sơn”, “nước Đông Hải” để đưa đến một hình dung bao quát về sự nhớ bản và tội ác của kẻ thù; khẳng định đó là tội ác man rợ mà cả trời và người cùng uất hận, không thể dung thứ - NT viết cáo trạng: + Dùng hình tượng để diễn tả tội ác của kẻ thù + Sử dụng một loạt các biện pháp nghệ thuật: Đối; Phóng đại; Câu hỏi tu từ, điệp + Giọng điệu: uất hận trào sôi, căm thương tha thiết, ghen ngào đến tằm tức. + Chứng cứ đầy sức thuyết phục, lời văn gan ruột thống thiết.
Đoạn 3	- Nêu bật những khó khăn gian khổ và ý chí quyết tâm của nghĩa quân Lam Sơn, từ	- Tập trung lí giải cội nguồn sức mạnh tinh thần làm nên chiến công	- Những khó khăn gian khổ và ý chí quyết tâm của nghĩa quân Lam Sơn được tác giả tái hiện xác thực, vừa khái quát vừa cụ thể, được khái quát từ góc nhìn của người tổ chức lực lượng

	phương diện vật chất đến tinh thần; sự đối lập giữa hoàn cảnh thực tế và ý chí kiên cường, giữa tình thế bất lợi,... - Sự tự tin vào chiến lược và sách lược đúng đắn của nghĩa quân Lam Sơn.	hiển hách. Tinh thần – khát vọng cứu nước mạnh mẽ, ý chí quyết tâm vượt qua gian khổ của nghĩa quân được tạo nên từ ý thức tự chủ dân tộc và lòng căm thù giặc sâu sắc. Tinh thần – khát vọng ấy dẫn đến sự đồng lòng, đoàn kết của nhân dân	kháng chiến, mong muốn xác định được chiến lược và đề ra các sách lược của cuộc kháng chiến: + thế lực của kẻ thù rất mạnh + trong khi cờ nghĩa mới dấy lên, anh hùng hào kiệt còn thưa vắng (“tuần kiệt như sao buổi sớm”, “nhân tài như lá mùa thu”,...); người tâm phúc còn ít ỏi, bậc mưu sĩ còn vắng bóng (“thiếu kẻ đỡ đần”, “hiếm người bàn bạc”,...) + thiếu thôn về nhân lực vật lực (“lương hết mấy tuần”, “quân không một đội”,...); - ý chí quật cường, khát vọng mãnh liệt, nỗ lực hết mức, tự tin tuyệt đối của chủ tướng và binh sĩ: gắng chí khắc phục gian nan, đoàn kết một lòng, dựa vào mưu lược “lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu chống mạnh”...; - Đây là đoạn văn tập trung khắc họa hình ảnh bậc chủ tướng, đại diện cho lực lượng chính nghĩa. bức chân dung tinh thần: + xuất thân từ dân chúng (“chôn hoang đã nương mình”) + ý thức về nỗi nhục nô lệ, cũng chính là khát vọng tự chủ tự cường (“ngầm thù lớn...”, “căm giặc nước...”,...) + luôn trăn trở suy tư, thao thức không yên về vận nước, quyết tâm nghiên ngầm kẻ sách cứu nước (“suy xét”, “đắn đo” [về thời vận, thế cuộc],...) + tận tâm cứu nước, mong tìm người cùng chí hướng, tinh thần khẩn trương (“muốn tiến về đông”, “dành phía tả”,...) + lòng căm giận ngút trời, sự lo lắng muôn bề (“phân vì giận”, “phân vì lo”,...) + tinh thần sắt đá, quyết vượt qua gian khó (“dóc lòng”, “gắng chí”,...) + niềm tin vào nội lực của chính mình (sức mạnh chính nghĩa, đoàn kết đồng lòng, nghệ thuật quân sự “xuất kì”,
--	---	--	--

			“mai phục” – “lấy ít địch nhiều”, “lấy yếu chống mạnh”,...). <i>“Chân dung” chủ tướng Lê Lợi được khắc hoạ đậm nét, gây xúc động, mang tính biểu tượng.</i>
Đoạn 4	Diễn biến chính của cuộc tổng tiến công giành thắng lợi cuối cùng trong cuộc kháng chiến chống giặc Minh xâm lược. Sự thất bại thảm hại của kẻ thù và chiến thắng hào hùng của đội quân nhân nghĩa.	Phần trung tâm trong kết cấu thường thấy của thể loại cáo có nội dung liên quan đến chiến trận, nêu bật những chiến công hiển hách của sự nghiệp. Những thắng lợi vang dội của cuộc khởi nghĩa là hệ quả tất yếu của những điều đã được trình bày – lí giải ở các phần trên, có ý nghĩa quyết định dẫn đến lời tuyên bố độc lập, mở ra một trang mới huy hoàng của tương lai dân tộc.	- Nêu diễn biến cuộc tổng tiến công qua một số sự kiện/ trận đánh tiêu biểu: + quy mô rộng lớn, tác chiến dồn dập, khí thế hào hùng + Quân địch đã thất bại trên mọi mặt trận, từ mọi hướng chiến dịch (bài binh giáp trận, lực lượng cứu viện,...). - Nhấn mạnh khí thế vũ bão quét cường, không sức mạnh nào địch nổi của nghĩa quân Lam Sơn; thế lực càng ngày càng xoay chuyển mạnh mẽ (“gươm mài đá”, “voi uống nước”, “nổi gió to”,...). - Hình ảnh thất bại thảm hại và sự nhục nhã của kẻ thù được thể hiện, miêu tả một cách sinh động, giàu sức biểu cảm thông qua việc khắc hoạ hình ảnh tướng giặc (“cùng kẻ”, “lê gối”, “trói tay”, “vỡ mặt”, “vấy <i>đuôi</i>”,...), từ đó khái quát về tư thế và tư cách của kẻ bạo nghịch, phi nghĩa: từ chỗ xảo quyệt, ngông cuồng đến chỗ thủ bại, thảm hại. - Cảm hứng nhân nghĩa được thể hiện khá rõ nét trong đoạn văn: Nhân nghĩa là hạt nhân của chính nghĩa, nhân nghĩa là thực thi chính nghĩa. Nhân nghĩa trong tư tưởng và hành động, nhân nghĩa không chỉ đối với nhân dân ta mà còn đối với cả kẻ bại trận. “Nhân nghĩa” vừa là nguyên lí

			chính nghĩa vừa trở thành cảm hứng xuyên thấm vào mọi khía cạnh nội dung tư tưởng của bài cáo (một số dẫn chứng trong đoạn 4: “đại nghĩa thắng hung tàn”, “chí nhân thay cường bạo”; “mưu phạt tâm công”, “chẳng đánh mà người tự khuất”; “hoà hiếu thực lòng”, “mở đường hiếu sinh”; “cấp cho năm trăm chiếc thuyền”, “phát cho vài nghìn cỗ ngựa”; “lấy toàn quân là hơn”, “để nhân dân nghỉ sức”,...). - Âm hưởng mạnh mẽ, hào hùng của cuộc kháng chiến được thể hiện đậm nét. + Các biện pháp và thủ pháp cùng các biểu hiện cụ thể: liệt kê, đối, biểu cảm, dùng điển,... + Tổ chức liên tục các cặp câu biện ngẫu có đối “tương thành” về ý, có nhịp điệu mạnh mẽ. + Sự kiện dồn dập, ngôn từ tinh xác, hình ảnh xác thực,...
Đoạn 5	Bố cáo thiên hạ về thắng lợi của cuộc kháng chiến và khẳng định khát vọng về một thời đại mới tự chủ thái bình lâu dài.	Tổng kết mạch lập luận của bài văn chính luận. Cách kết thúc theo hướng mở: Tuyên bố độc lập dân tộc nhưng đồng thời khai sinh một triều đại mới với niềm tin tưởng vào vận hội mới.	- Các từ biểu thị ý “hiện tại tiếp diễn” được lặp lại (“từ đây [...] từ đây...”) [nguyên văn: <i>vu dĩ... vu dĩ...</i>], xã tắc vững bền [nguyên văn: <i>điện an</i>], giang sơn đổi mới [nguyên văn: <i>cải quan</i>], bốn biển thanh bình, chiếu duy tân [nguyên văn: <i>duy tân chi cáo</i> – ban bố lệnh về sự khởi đầu của một thời đại mới]. - Ngoài việc tuyên bố chiến thắng (do sự đồng tâm tận lực của quân dân, chiến lược và sách lược đúng đắn của đội quân nhân nghĩa...), đoạn kết tác phẩm còn nhắc đến một “nguồn sức mạnh” quan trọng đã giúp làm nên thắng lợi cuối cùng của cuộc kháng chiến, đó là do “khí thiêng trời đất hỗ trợ”, do “tổ tông linh ứng giúp đỡ”

			(nguyên văn: <i>thiên địa tổ tông chi linh mặc tướng âm hựu</i>). -> hồn thiêng sông núi và truyền thống hào hùng trượng nghĩa của dân tộc được khái quát mạnh mẽ. - Lời văn của <i>Bình Ngô đại cáo</i> không hề gợi ý niệm duy tâm, mà ngược lại, đúc kết thành một bài học lịch sử và nhân văn đặc biệt trong truyền thống dựng nước và giữ nước với tinh thần chính nghĩa vô địch.
Nhận xét chung: - Mạch lập luận + Mạch ý theo diễn tiến của cuộc kháng chiến, từ khó khăn buổi đầu đến chiến công dồn dập và thắng lợi cuối cùng, đan xen với quá trình diễn tiến đó là việc khắc họa chân dung bậc chủ tướng và hình tượng tướng sĩ - nhân dân đồng lòng cứu nước + Mạch lập luận logic khúc chiết, rành mạch, chặt chẽ; chứng cứ và số liệu rõ ràng, biện luận kết hợp biểu cảm,...Việc gắn kết mạch nội dung theo cấu trúc văn bản hoặc các phân đoạn trong mỗi phần được bắt đầu bằng các từ ngữ mang tính liên kết chặt chẽ... - Giọng văn + Lúc biện luận sâu sắc (đoạn 1: chứng minh chân lý chính nghĩa) + khi phẫn uất khôn nguôi (đoạn 2 - tố cáo tội ác kẻ thù. + Lúc thì suy tư trầm lắng, đau xót trước nỗi đau nô lệ (đoạn 3). + Có lúc lại hùng tráng, mạnh mẽ, dồn dập, cuốn hút (đoạn 4) + Sang sảng vang vọng khi trịnh trọng bá cáo thiên hạ... (đoạn 5) - Thể văn: thể văn biền ngẫu cận thể biến cách, được đánh giá là đỉnh cao của nghệ thuật biền ngẫu trong lịch sử văn chương Việt Nam. - Biểu hiện của yếu tố biểu cảm + Từ ngữ mang sắc thái biểu cảm các từ chỉ mức độ, các thán từ, các từ biểu thị ý biện luận, được sử dụng với mật độ cao: Từng nghe rằng”, “khốn đốn”, “rất", "than ôi) + Sử dụng nhiều các thành ngữ, tục ngữ, điển cố (đau lòng nhưóc", “nắm mặt nằm gai”, “trí cùng lực kiệt",.... + Hình ảnh biểu cảm có giá trị đặc tả “nướng dân đen”, “vùi con đỏ”, “rừng sâu nước độc”... + Đa dạng kiểu câu: Câu hỏi tu từ, câu phủ định mang ý nghi vấn, câu cảm thán... + Giọng văn biểu cảm tác động sâu sắc vào tình cảm của người nghe, người đọc.			

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:

- Đạt những yêu cầu về kĩ năng đọc hiểu văn bản,
- Có khả năng vận dụng và mở rộng kiến thức

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1. Tội ác nào dưới đây của giặc Minh không được Nguyễn Trãi nhắc đến trong *Bình Ngô đại cáo*?

- A. Gây binh kết oán.
- B. Đốt hết các văn tự, sách vở.
- C. Thuế khoá nặng nề.
- D. Tàn hại con người, cây cỏ.

Câu 2. Cuộc khởi nghĩa chống quân Minh của dân tộc buổi đầu gặp phải khó khăn gì?

- A. Lực lượng ta - địch không cân sức.
- B. Không có người lãnh đạo tài giỏi.
- C. Thiếu thốn lương thực và vũ khí.
- D. Gồm A và C.

Câu 3. Khí thế và sức mạnh của quân ta trong giai đoạn tổng phản công được so sánh với hình ảnh nào sau đây?

- A. Groom mài đá.
- B. Con gió to.
- C. Voi uống nước.
- D. Cả A, B và C.

Câu 4. *Ngày mười tám, trận Chi Lăng, Liễu Thăng thất thế,
Ngày hai mươi, trận Mã Yên, Liễu Thăng cụt đầu,
Ngày hăm lăm, bá tước Lương Minh bại trận tử vong,
Ngày hăm tám, thượng thư Lí Khánh cùng kẻ tỵ nạn.*

Biện pháp tu từ nào đã được nhà văn sử dụng trong đoạn văn trên?

- A. Tăng cấp
- B. Hoán dụ
- C. Liệt kê
- D. Nói quá

Câu 5. Trong giai đoạn cuối của cuộc kháng chiến, nghĩa quân của ta đã “Dùng đại

nghĩa và chí nhân để đối xử với kẻ bại trận". Mục đích của cách ứng xử ấy là gì?

- A. Để cho thấy cuộc chiến đấu của chúng ta là vì chính nghĩa.
- B. Để giặc không gây thù chuốc oán về sau.
- C. Để giặc tự nhận ra sự sai lầm và tàn ác của chúng.
- D. Cả 3 ý trên.

Câu 6. Chữ "nhân" trong câu “Lấy chí nhân để thay cường bạo” được dùng với nghĩa nào trong những nghĩa sau đây?

- A. Chỉ con người nói chung.
- B. Chỉ tấm lòng vị lãnh tụ nghĩa quân.
- C. Chỉ một khái niệm đạo đức của Khổng học: lòng yêu thương, quý trọng con người.
- D. Chỉ tấm lòng của tất cả các nghĩa quân Lam Sơn.

Câu 7. Về cách lập luận của bài *Cáo*, nhận xét nào dưới đây là đúng?

- A. Sắp xếp bố cục theo trình tự phát triển của các sự kiện.
- B. Các phần, các đoạn liên kết rất chặt chẽ với nhau.
- C. Sợi dây liên hệ xuyên suốt các phần là tư tưởng nhân nghĩa.
- D. Cả 3 ý trên

Câu 8. Tác phẩm *Đại cáo bình Ngô* của Nguyễn Trãi đã:

- A. Kết hợp hài hoà hai yếu tố chính luận và văn chương.
- B. Kết hợp hài hoà yếu tố tự sự và trữ tình.
- C. Kết hợp hài hoà lí trí và cảm xúc.
- D. Cả A, B và C.

Câu 9. Xét về mặt nghệ thuật, *Bình Ngô đại cáo* đã đặc biệt thành công trong:

- A. Cách lập luận và nghệ thuật sử dụng từ ngữ.
- B. Nghệ thuật xây dựng hình tượng và sử dụng câu văn, nhịp điệu.
- C. Cả A và B đều đúng.
- D. Cả A và B đều sai.

Câu 10. Những biểu hiện nào dưới đây gắn với tư tưởng nhân nghĩa xuyên suốt tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*?

- A. Yêu nước là an dân.
- B. Yêu nước là phải vì dân mà trừ bạo.

C. Yêu nước là phải đem lại cuộc sống thái bình cho nhân dân.

D. Cả 3 ý trên.

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân

B3. Báo cáo kết quả

B4. Đánh giá, nhận xét:

GV đánh giá, nhận xét, cùng HS chuẩn hóa kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG: KẾT NỐI ĐỌC VIẾT.

a. Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn đúng quy cách.
- HS chọn được vấn đề bàn luận.
- Thể hiện được quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách rõ ràng và thuyết phục.

b. Nội dung: Viết đoạn văn nghị luận

c. Sản phẩm: Đoạn văn 150 chữ

d. Tổ chức thực hiện:

Nhiệm vụ 1 (tại lớp)

Nêu khái quát ý nghĩa của *Bình Ngô đại cáo* đặt trong bối cảnh lịch sử – văn hoá cụ thể của nước ta ở đầu thế kỉ XV.

– *Bối cảnh lịch sử – văn hoá*

+ thời điểm ra đời của tác phẩm *Bình Ngô đại cáo*;

+ tác phẩm ra đời gắn với một sự kiện lịch sử trọng đại là cuộc kháng chiến chống Minh thắng lợi

+ sự kiện đó lại là kết quả của cả một quá trình đấu tranh gian khổ, gắn với một giai đoạn lịch sử tương đối rộng, liên quan trực tiếp đến lịch sử dân tộc ở những năm đầu thế kỉ XV.

– *Bối cảnh lịch sử – văn hoá* thường được xác định ở một số phương diện khái quát. Các phương diện chính cần được đề cập là: (1) tình hình chính trị, với hệ tư tưởng chính thống, các chính sách, vấn đề an ninh quốc phòng; quan hệ đối nội (trong phạm vi hệ thống chính trị quốc gia), quan hệ đối ngoại (với khu vực và thế giới); theo đó là các vấn đề/ các sự kiện nổi bật; (2) hoàn cảnh môi trường, đời sống và các hoạt động kinh tế của nhân dân; (3) con người và các mối quan hệ xã hội (gia đình, cộng đồng, thể chế, đất nước,...); (4) các vấn đề văn hoá, giáo dục, khoa học, ngôn ngữ,...

– Mối quan hệ giữa tác phẩm (ví dụ cụ thể ở đây là *Bình Ngô đại cáo*) với bối cảnh lịch sử – văn hoá của dân tộc cần xác định rõ: (1) tác phẩm bao giờ cũng là sản phẩm được sản sinh trong một bối cảnh lịch sử – văn hoá nhất định, vì thế nó gắn bó và có mối liên hệ trực tiếp với bối cảnh đó; (2) tác phẩm bao giờ cũng phản ánh vào trong nó (ít hay nhiều) các nội dung/ thông tin/ sự kiện... lịch sử – văn hoá của thời đại, tác phẩm vừa là sản phẩm

của văn hoá – lịch sử vừa là công cụ phản ánh lịch sử – văn hoá, đây là mối quan hệ biện chứng hai chiều; (3) với những tác phẩm mang tính “văn kiện” chính trị như *Bình Ngô đại cáo*, còn có sự tác động vào sự thay đổi, biến động của hoàn cảnh lịch sử – văn hoá nữa.

Định hướng chung: *Bình Ngô đại cáo*

- là **văn kiện lịch sử** trọng đại, tuyên bố về sự độc lập tự chủ của dân tộc, có giá trị như một bản tuyên ngôn độc lập, mở ra một thời kì mới cho lịch sử đất nước.
- Là **tác phẩm tổng kết** đầy đủ và xác thực về diễn biến và kết quả của cuộc kháng chiến vĩ đại của nhân dân ta chống lại cuộc xâm lược của giặc Minh.
- Là **áng văn chính luận** tiêu biểu, có giá trị nhiều mặt: chính trị, quân sự, văn hoá, văn học,...

Nhiệm vụ 2 (HS hoàn thành ở nhà)

Viết một đoạn văn ngắn (khoảng 150 chữ) về một trong hai vấn đề sau:

- *Mối quan hệ giữa tư tưởng nhân nghĩa và luận đề chính nghĩa thể hiện trong đoạn 1 của văn bản.*
- *Tinh thần độc lập, ý thức về chủ quyền dân tộc được thể hiện trong “Bình Ngô đại cáo”.*
- Hình thức: Đoạn văn.
- Dung lượng: 14 – 15 câu.

Rubrics đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (Dưới 5 điểm)	ĐẠT YÊU CẦU (Từ 5 – dưới 7 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (Từ 7 – dưới 8 điểm)	XUẤT SẮC (Từ 8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	- Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả. - Sai lỗi nhiều chính tả.	- Bài làm còn sơ sài, trình bày tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối về kiến thức cần đạt. - Sai một số lỗi chính tả.	- Bài làm tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối kiến thức cần đạt. - Không có lỗi chính tả.	- Bài làm đầy đủ, đảm bảo đúng theo yêu cầu. - Khoa học, có sự sáng tạo. - Không mắc lỗi.
Nội dung (7 điểm)	- Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm. - Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn. - Nội dung sơ sài mới dừng lại ở	- Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 1 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tương đối đúng và đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 2 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tốt các câu hỏi gợi dẫn - Trả lời đúng trọng tâm - Có nhiều hơn 2 ý mở rộng

	mức độ biết và nhận diện.			nâng cao trở lên. - Có sự sáng tạo
Điểm				
TỔNG				

PHỤ LỤC BÀI BÌNH NGÔ ĐẠI CÁO

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Tìm hiểu thông tin về tác phẩm

Câu hỏi	Trả lời của HS	Bổ sung kiến thức
1. Hoàn cảnh ra đời của Đại cáo bình Ngô?		
2. Em hiểu như thế nào về thể loại cáo? (Khái niệm, đặc điểm)	- Khái niệm: - Đặc điểm	
3. Em hiểu gì về nhan đề của bài cáo?		
4. Bố cục bài cáo		

--	--	--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Vấn đề tìm hiểu	Nội dung cụ thể	Bổ sung kiến thức
Tư cách phát ngôn của Nguyễn Trãi khi viết BNĐC		
Sự kiện lịch sử được tái hiện và bàn luận		
Đối tượng tác động của bài cáo		
Mục đích của bài cáo		
Luận đề bài cáo		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Đoạn/ Vấn đề tìm hiểu	Nội dung	Chức năng	Điểm chú ý trong mạch lập luận (ngôn ngữ, kiểu câu, dẫn chứng ...)
Đoạn 1 <i>câu văn nào đã thể hiện rõ nhất mục đích của việc thực thi lí tưởng nhân nghĩa?</i>			
Đoạn 2 <i>liệt kê một số động từ/ cụm động từ nói về hành động của</i>			

bọn “cuồng Minh” (giặc ngoài) và “gian tà” (thù trong) đã được bản dịch chuyển tải khá trọn vẹn cần lưu ý nội dung mang ý biện luận ở hai câu kết đoạn			
Đoạn 3 <i>Tìm một số từ ngữ thể hiện sự trăn trở, sốt ruột của bậc chủ tướng trước tội ác kẻ thù. Những hình ảnh nào mang sắc thái biểu cảm thể hiện sự phẫn uất, trăn trở về vận nước của chủ tướng? Những từ ngữ, hình ảnh nào thể hiện sự khó khăn, thiếu thốn của nghĩa quân Lam Sơn? Ý văn nào thể hiện rõ nhất tinh thần đoàn kết, đồng cam cộng khổ của chủ tướng và nghĩa binh?</i>			
Đoạn 4 <i>Nêu diễn biến chính và kết quả của cuộc kháng chiến được tác giả thể hiện trong bài cáo. Tìm những từ ngữ, hình ảnh,... thể hiện khí thế quật cường và chiến công vang dội của nghĩa quân Lam Sơn. Hình ảnh thất bại nhục nhã của kẻ</i>			

<i>thù được thể hiện trong đoạn văn như thế nào? Những ý văn thể hiện sâu sắc tinh thần nhân nghĩa của quân ta. Nhận xét về âm hưởng của đoạn văn</i>			
Đoạn 5 <i>Những từ ngữ nào thể hiện rõ sự tuyên bố chiến thắng và mở ra một thời kì mới? Hãy bình luận về cách “cắt nghĩa” nguyên nhân thắng lợi này.</i>			
Nhận xét chung NT lập luận (mạch lập luận, giọng điệu, biểu hiện của các yếu tố biểu cảm):			

A3. Văn bản 3
BẢO KÍNH CẢNH GIỚI
(Gương báu răn mình)
(Bài 43)
- Nguyễn Trãi -

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

* Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: HS tự tìm kiếm tri thức liên quan đến văn bản theo bộ câu hỏi định hướng.

- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.

* Năng lực đặc thù:

- HS nhận biết, đánh giá đặc điểm của thể loại thơ Nôm Đường luật của Nguyễn Trãi.

- HS nhận biết được đặc điểm hình thức của thể loại thơ Nôm Đường luật và nội dung của chùm thơ *Bảo kính cảnh giới*.
- HS nhận biết và phân tích, nhận xét được giá trị nội dung, đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Bảo kính cảnh giới* (bài 43). Từ đó, biết cách đọc hiểu một bài thơ Nôm Đường luật.
- HS hiểu được tầm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ.

2. Phẩm chất:

- Yêu nước: Trân trọng di sản văn học của cha ông
- Trách nhiệm: kính trọng, biết ơn tầm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ; gìn giữ, bảo vệ vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị: Máy tính, màn hình ti vi, phiếu học tập.
- Học liệu: SGK, các hình ảnh, kế hoạch dạy học...

III. Tổ chức hoạt động dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế cho HS trước khi nghiên cứu bài học
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

- Kể tên một số bài thơ Đường luật đã học (ở CT Ngữ văn THCS và Bài 2 – Vẻ đẹp của thơ ca, SGK Ngữ văn 10, tập một)
- Chỉ ra đặc điểm hình thức của thể thơ (số tiếng trên một dòng, số câu trong một bài, quy định về niêm, luật,...).

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS thảo luận nhóm theo bàn.

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS báo cáo kết quả

HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

Bước	tới	đeo	Ngang	bóng	xé	tà
T	T	B	B	T	T	B
Có	cây	chen	đá	lá	chen	hoa
T	B	B	T	T	B	B
Lom	khom	dưới	núi	tiểu	vải	chú
B	B	T	T	B	B	T
Lác	đắc	bên	sóng	chạy	mấy	nhà
T	T	B	B	B	T	T
Thương	nhà	mới	miệng	cái	gà	gà
B	B	T	T	T	B	B
Dùng	chân	đứng	lại	trời	non	nước
B	B	T	T	B	B	T
Một	mảnh	trình	riêng	ta	với	ta
T	T	B	B	B	T	T

Câu (1) và (2) đối nhau về thanh điệu (khác về bằng trắc các chữ thứ 2, 4, 6)

Câu 3 và 4; câu 5 và câu 6 đối nhau về âm thanh và hình ảnh
Các vần được gieo ở cuối câu 1, 2, 4, 6, 8

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu:

- HS xác định được thể loại, bố cục, nội dung, nghệ thuật của bài thơ
- HS cảm nhận, phân tích, nhận xét về từ ngữ, hình ảnh cũng như vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của tác giả.

b. Nội dung:

- Đọc văn bản, trả lời câu hỏi, hoàn thành phiếu học tập

c. Sản phẩm: phiếu học tập, câu trả lời.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hướng dẫn tìm hiểu chung B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Hoàn thành PHT số 1 B2. HS thực hiện nhiệm vụ Thảo luận cặp đôi thống nhất PHT số 1 B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT số 1	I. Tìm hiểu chung 1. Thơ Nôm Đường luật - Là loại thơ được sáng tác theo thể Đường luật, viết bằng chữ Nôm, hình thành vào thế kỉ XIII - Đặc điểm: + sáng tạo dựa trên mô hình chữ Nôm. + cách tân về đề tài, thi liệu, cảm hứng, bút pháp, ngôn ngữ thơ. + có sự kết hợp hài hòa giữa yếu tố Nôm (đề tài, chủ đề hướng tới những vấn đề của đất nước, dân tộc; ngôn ngữ - chữ Nôm; từ ngữ giản dị, thuần Việt, thể thơ thất ngôn xen lục ngôn ...) và yếu tố Đường luật (đề tài, chủ đề hướng tới những quan niệm, phạm trù Nho giáo, Đạo giáo; dùng từ Hán Việt, sử dụng điển cố, điển tích, hình ảnh tao nhã, mang tính quy phạm về luật bằng trắc, niêm ...). - Thành tựu: + dòng văn học viết tiếng Việt chính thức xuất hiện, tồn tại, phát triển song hành cùng dòng văn học chữ Hán.

	+ góp phần quan trọng vào việc tạo nên diện mạo của nền thơ trung đại Việt Nam. 2. Chùm thơ Bảo kính cảnh giới - gồm 61 bài trong tập Quốc âm thi tập (254 bài) - Nội dung: + giáo huấn, những trần trở, suy tư về thế sự + những khoảng khắc thư nhàn, hòa mình với thiên nhiên, cuộc sống nơi thôn dã - Chùm thơ thể hiện tư tưởng, nhân cách của bậc hiền lương và vẻ đẹp phong phú của tâm hồn nghệ sĩ.
Hướng dẫn đọc văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Đọc văn bản, tìm hiểu thể loại, bố cục B2. HS thực hiện nhiệm vụ HS đọc thành tiếng bài thơ trước lớp, khuyến khích học thuộc lòng; HS chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn; đọc kĩ chú thích và nêu câu hỏi về những từ ngữ chưa hiểu B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận	II. Đọc văn bản - Thể loại bài thơ: Thất ngôn xen lục ngôn. - Bố cục: Chia làm 2 phần: + sáu dòng đầu miêu tả bức tranh cuộc sống + hai dòng cuối thể hiện tâm tư, ước nguyện của nhà thơ.
Hướng dẫn HS khám phá bức tranh cuộc sống trong 6 câu thơ đầu. B1. Chuyển giao nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi - Câu thơ mở đầu cho biết điều gì về cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình? (chú ý các từ ngữ (“rời”, “ngày trường”, “hóng mát”)? có tác dụng nhấn mạnh điều gì trong cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình? - Phân tích một số từ ngữ, hình ảnh được tác giả sử dụng để miêu tả cảnh sắc mùa hè. Từ đó, chỉ ra những nét đặc sắc trong cách cảm nhận thiên nhiên và bút pháp tả cảnh của tác giả. + Từ ngữ chỉ màu sắc? + Chi tiết, hình ảnh, âm thanh?	III. Khám phá văn bản 1. Bức tranh cuộc sống (6 câu thơ đầu) a. Câu thơ mở đầu: Cuộc sống và tâm trạng của nhân vật trữ tình - Thời gian: “rời” – rời rã, thư nhàn - Không gian: “ngày trường” – ngày dài - Hành động: “hóng mát” - Câu thơ lục ngôn, ngắt nhịp 1/2/3 => Cuộc sống thanh nhàn, rời rã thông dong tự tại, tâm trạng thư thái của nhân vật trữ tình. (khoảng thời gian hiếm hoi ít ỏi trong cuộc đời con người “thân” ko nhàn mà “tâm” cũng ko nhàn) b. 5 câu tiếp theo: Vẻ đẹp của thiên nhiên và cuộc sống ngày hè * Vẻ đẹp thiên nhiên

- Cuộc sống của con người được nhà thơ tái hiện qua những âm thanh, hình ảnh nào?

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận nhóm theo bàn, thống nhất, bổ sung

B3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo, nhận xét

B4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận

HS bổ sung kiến thức vào PHT

- Từ ngữ chỉ màu sắc: “lục”, “đỏ”, “hồng”

-> gam màu tươi tắn, rực rỡ

- Các chi tiết miêu tả hình ảnh: tán hoè (“đùn đùn”, “tán rợp trướng”), hoa lựu (“phun thức đỏ”), ao sen (“hồng liên tri”, “tịn mùi hương”)

- Hình ảnh cây hoè: được miêu tả với màu “lục”, tán cây “đùn đùn” – gợi vẻ đẹp của vòm lá xanh tươi, bùng bùng sức sống; “rợp trướng” như chiếc ô màu xanh, cành nhánh lớn lên từng giây phút, đổi thay “trông thấy”.

- Hình ảnh hoa lựu: tín hiệu đặc trưng của mùa hè, căng tràn nhựa sống, bật lên thành “thức đỏ” rực rỡ nơi đầu cành.

- Hình ảnh ao sen: dấu cuối mùa vẫn gợi liên tưởng về một không gian thanh khiết.
=> bức tranh thiên nhiên tươi sáng, tràn đầy sức sống

*** Nét đặc sắc trong cách cảm nhận thiên nhiên và bút pháp tả cảnh của tác giả.**

- Sử dụng những hình ảnh, màu sắc đặc trưng của mùa hè

- Sử dụng những động từ mạnh “đùn đùn”, “giương”, “phun”, tính từ “tiền” để diễn tả sức sống của cảnh vật.

=> **Cách nhìn, cách cảm nhận thiên nhiên độc đáo:** Thiên nhiên đã trở thành khách thể thẩm mỹ, được quan sát, khám phá bằng nhiều giác quan, luôn nhấn mạnh sự vận động,...

=> **Cách tái hiện hình tượng thiên nhiên:** nghiêng về bút pháp **tả thực**; màu sắc và đường nét táo bạo, sống động (khác với bút pháp chấm phá, màu sắc thanh đạm, đường nét hài hoà,... thường gặp trong thơ cổ).

*** Bức tranh cuộc sống:**

- Âm thanh của phiên chợ cá nơi làng chài, tiếng ve vang lên rộn rã trong buổi hoàng hôn gợi nhịp sống thanh bình, yên ả.

	- Tiếng đàn ve “dắng dỏi” khiến lâu tịch dương vốn im vắng, tĩnh lặng bỗng trở nên rộn rã, tươi vui,... -> bức tranh của chiều quê thanh bình, no ấm. - Nghệ thuật: đối, đảo ngữ, từ láy. => tác giả có sự giao cảm mạnh mẽ và tinh tế với thiên nhiên cảnh vật và cuộc sống con người. => Đó là bức tranh sinh động có sự kết hợp hài hòa : đường nét, màu sắc, âm thanh, cảnh vật, con người. => Bức tranh thiên nhiên, cuộc sống được miêu tả vào thời điểm cuối ngày nhưng sự sống ko ngừng lại. Thiên nhiên vẫn vận động với một nguồn sống dồi dào, mãnh liệt. => Tâm hồn yêu thiên nhiên, yêu đời, yêu cuộc sống tha thiết của nhà thơ.
Hướng dẫn HS tìm hiểu ước nguyện của nhân vật trữ tình qua hai câu thơ cuối bài B1. Chuyển giao nhiệm vụ: HS trả lời câu hỏi - <i>Phân tích mối liên hệ giữa khung cảnh cuộc sống con người với ước nguyện của nhân vật trữ tình trong hai câu thơ cuối.</i> - <i>Đọc bài thơ, bạn cảm nhận được điều gì về vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của tác giả?</i> B2. HS thực hiện nhiệm vụ Thảo luận cặp đôi B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT	3. Ước nguyện của nhân vật trữ tình - Bức tranh cuộc sống nhộn nhịp, cảnh sống sung túc, ấm no, đủ đầy của con người, tương đồng với lý tưởng, ước nguyện của Nguyễn Trãi - Ước nguyện của nhà thơ: “Lẽ có Ngu cầm đàn một tiếng,/ Dân giàu đủ khắp đòi phương.”. + khát vọng về một cuộc sống no đủ, bình yên cho mọi người dân ở khắp mọi nơi + là giấc mơ về một xã hội lí tưởng - Nghệ thuật thể hiện: + Sử dụng điển tích + Câu thơ lục ngôn với nhịp 3/3/ngắn gọn dứt khoát thể hiện sự dồn nén cảm xúc của bài thơ => điểm kết tụ của hồn thơ Ước Trãi không phải ở thiên nhiên tạo vật mà ở chính cuộc sống con người, ở nhân dân => Vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của tác giả: - Tâm hồn tinh tế, rộng mở, tràn đầy sức sống; nâng niu, trân trọng vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống.

	- Tư tưởng yêu nước, thương dân thường trực trong con người Nguyễn Trãi; đạt dào và mãnh liệt ngay cả trong những thời khắc nhà thơ có thể sống an nhàn, thư thái, cho riêng bản thân mình.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:

- Đạt những yêu cầu về kĩ năng đọc hiểu văn bản,
- Có khả năng vận dụng và mở rộng kiến thức

b. Nội dung: Trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

HS trả lời một số câu hỏi trắc nghiệm

Câu 1: Dòng nào dưới đây thể hiện đầy đủ nhất nội dung bài thơ “Cảnh ngày hè” ?

A- Bài thơ miêu tả bức tranh ngày hè tĩnh lặng, qua đó thể hiện tâm trạng buồn chán chồn quan trường của Nguyễn Trãi.

B- Bài thơ miêu tả bức tranh ngày hè tĩnh lặng, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên và lòng yêu nước thâm kín của Nguyễn Trãi.

C- Bài thơ miêu tả bức tranh ngày hè tràn đầy sức sống, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên, yêu cuộc sống và tấm lòng vì dân vì nước của Nguyễn Trãi.

D- Bài thơ miêu tả bức tranh trưa hè tràn đầy sức sống, qua đó thể hiện tình yêu thiên nhiên và lòng yêu nước thâm kín của Nguyễn Trãi.

Câu 2: Nhận định nào dưới đây thể hiện đầy đủ nhất nghệ thuật đặc sắc của thơ “Cảnh ngày hè” ?

A- Bài thơ sử dụng thể thơ thất ngôn tứ tuyệt, ngôn từ tả cảnh ngụ tình, nghệ thuật nhân hoá, điển tích, từ láy tinh tế và tự nhiên

B- Bài thơ sử dụng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn, ngôn từ tả cảnh ngụ tình, nghệ thuật đối, điển tích, từ láy tinh tế và tự nhiên

C- Bài thơ sử dụng thể thơ thất ngôn bát cú, ngôn từ tả cảnh ngụ tình, nghệ thuật hoán dụ, điển tích, từ láy tinh tế và tự nhiên

D- Bài thơ sử dụng thể thơ thất ngôn xen lục ngôn, ngôn từ tả cảnh ngụ tình, nghệ thuật ẩn dụ, điển tích, từ láy tinh tế và tự nhiên

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân

B3. Báo cáo kết quả

B4. Đánh giá, nhận xét:

GV đánh giá, nhận xét, cùng HS chuẩn hóa kiến thức

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG: KẾT NỐI ĐỌC VIẾT.

a. Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn đúng quy cách.

- HS chọn được vấn đề bàn luận.
 - Thể hiện được quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách rõ ràng và thuyết phục.
- b. Nội dung:** Viết đoạn văn nghị luận
- c. Sản phẩm:** Đoạn văn 150 chữ
- d. Tổ chức thực hiện:** Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một yếu tố phá cách trong bài “Bảo kính cảnh giới, bài 43”
- Hình thức: Đoạn văn.
 - Dung lượng: 14 – 15 câu.

Rubrics đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (Dưới 5 điểm)	ĐẠT YÊU CẦU (Từ 5 – dưới 7 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (Từ 7 – dưới 8 điểm)	XUẤT SẮC (Từ 8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	- Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả. - Sai lỗi nhiều chính tả.	- Bài làm còn sơ sài, trình bày tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối về kiến thức cần đạt. - Sai một số lỗi chính tả.	- Bài làm tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối kiến thức cần đạt. - Không có lỗi chính tả.	- Bài làm đầy đủ, đảm bảo đúng theo yêu cầu. - Khoa học, có sự sáng tạo. - Không mắc lỗi.
Nội dung (7điểm)	- Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm. - Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn. - Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện.	- Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 1 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tương đối đúng và đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 2 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tốt các câu hỏi gợi dẫn - Trả lời đúng trọng tâm - Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao trở lên. - Có sự sáng tạo
Điểm				
TỔNG				

PHỤ LỤC BÀI BẢO KÍNH CẢNH GIỚI

Đọc phần giới thiệu về chùm thơ Bảo kính cảnh giới và thơ Nôm Đường luật để hoàn thành phiếu học tập sau

THƠ NÔM ĐƯỜNG LUẬT	
Khái niệm	

Đặc điểm	
Thành tựu	
Những tập thơ, bài thơ Nôm tiêu biểu	
BẢO KÍNH CẢNH GIỚI	
Xuất xứ	
Nội dung	
Tư tưởng/tâm hồn	

A4. Văn bản 4
DỤC THÚY SƠN
(Núi Dục Thúy)
- Nguyễn Trãi -

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

* Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: HS tự tìm kiếm tri thức liên quan đến văn bản theo bộ câu hỏi định hướng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.

* Năng lực đặc thù:

- HS nhận biết, đánh giá đặc điểm của thể loại thơ chữ Hán, thể ngũ ngôn của Nguyễn Trãi.
- HS nhận biết và phân tích, nhận xét được giá trị nội dung, đặc sắc nghệ thuật của bài thơ *Dục Thúy Sơn* Từ đó, biết cách đọc hiểu một bài thơ chữ Hán Đường luật.

- HS hiểu được tâm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ.

2. Phẩm chất:

- Yêu nước: Trân trọng di sản văn học của cha ông
- Trách nhiệm: kính trọng, biết ơn tâm vóc tư tưởng, vẻ đẹp tâm hồn của tác giả thể hiện trong bài thơ; gìn giữ, bảo vệ vẻ đẹp của thiên nhiên, cuộc sống.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị: Máy tính, màn hình ti vi, phiếu học tập.
- Học liệu: SGK, các hình ảnh, kế hoạch dạy học...

III. Tổ chức hoạt động dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế cho HS trước khi nghiên cứu bài học
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS.

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ

HS xem video về núi Dục Thúy và trả lời câu hỏi: *Cảm nhận của em về vẻ đẹp và sự thú vị ở núi Dục Thúy*

Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân.

Bước 3: Báo cáo kết quả thực hiện nhiệm vụ

HS báo cáo kết quả

HS khác nhận xét, bổ sung

Bước 4: Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

HOẠT ĐỘNG 2. HÌNH THÀNH KIẾN THỨC

a. Mục tiêu:

- HS xác định được thể loại, bố cục, nội dung, nghệ thuật của bài thơ
- HS cảm nhận, phân tích, nhận xét về từ ngữ, hình ảnh cũng như vẻ đẹp tâm hồn, tư tưởng của tác giả.

b. Nội dung:

- Đọc văn bản, trả lời câu hỏi, hoàn thành phiếu học tập

c. Sản phẩm: phiếu học tập, câu trả lời.

d. Tổ chức thực hiện.	
Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm
Hướng dẫn tìm hiểu chung B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Hoàn thành PHT số 1 B2. HS thực hiện nhiệm vụ Thảo luận cặp đôi thống nhất PHT số 1 B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT số 1	I. Tìm hiểu chung 1. Thơ ngũ ngôn Đường luật - Bố cục: gồm bốn cặp câu thơ (liên thơ), tương ứng với bốn phần: đề thực-luận-kết. - Gieo vần: bài thơ chỉ gieo một vần (vần bằng) ở các câu 1-2-4-6-8 (chữ cuối của câu thứ nhất có thể gieo vần hoặc không). - Luật bằng trắc: thơ Đường luật có quy định về sự hoà thanh trong từng câu và trong cả bài để đảm bảo sự cân bằng, hài hoà cho âm hưởng của toàn bộ bài thơ. - Đối: yêu cầu đối ở các câu thực và luận. 2. Núi Dục Thúy Còn có tên gọi là núi Non Nước ở tỉnh Ninh Bình Tên Dục Thúy do Trương Hán Siêu đặt, dựa trên liên tưởng dáng núi trong khung cảnh sông nước giống như con chim trả đang tắm (dục – tắm; chim trả - bói cá). Thúy còn có nghĩa khác là màu xanh biếc. Núi Dục Thúy từng được mệnh danh là “núi thơ” vì đã khơi nguồn cảm hứng cho nhiều thi nhân: Trương Hán Siêu, Phạm Sư Mạnh, Nguyễn Trãi, Lê Thánh Tông, Nguyễn Du, Thiệu Trị, Tự Đức, Cao Bá Quát, Tản Đà ... 3. Trương Thiệu Bảo Trương Hán Siêu (1274 – 1354), người Trường Yên, tỉnh Ninh Bình, tự Thăng Phủ, danh sĩ đời Trần, là tác giả của bài Bạch Đằng giang phú (Bài phú sông Bạch Đằng) nổi tiếng. Trương Hán Siêu là người đầu tiên viết thơ ca ngợi vẻ đẹp của ngọn núi và lưu bút tích trên vách núi Dục Thúy.
Hướng dẫn đọc văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - Đọc văn bản, xác định hoàn cảnh sáng tác, thể thơ, đặc điểm kết cấu, đối chiếu bản dịch	II. Đọc văn bản 1. Hoàn cảnh sáng tác có thể được sáng tác vào thời điểm sau cuộc kháng chiến chống giặc Minh và trước khi Nguyễn Trãi lui về ở ẩn tại Côn

- Hoàn thành PHT số 2

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS đọc phiên âm, dịch nghĩa, dịch thơ chú ý sử dụng thẻ chỉ dẫn; đọc kĩ chú thích và nêu câu hỏi về những từ ngữ chưa hiểu

- Thảo luận, thống nhất PHT số 2

B3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo, nhận xét

B4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét và kết luận

Sơn. Bài thơ được sưu tầm và xếp vào *Úc Trai thi tập*.

2. Đặc điểm kết cấu

- Xét về nội dung và cảm hứng, bài *Dục Thuý sơn* có mô hình kết cấu 6/2.

+ sáu câu đầu thiên về tả cảnh, bức tranh núi Dục Thuý

+ hai câu kết thể hiện cảm xúc hoài niệm của tác giả.

Ngoài ra có thể:

- mô hình cấu trúc đề – thực – luận – kết.

+ Hai câu đề: giới thiệu chung về cảnh vật; + hai câu thực: cảnh đẹp của ngọn núi nhìn từ xa, trên cao

+ hai câu luận: vẻ đẹp của núi nhìn từ điểm nhìn cận cảnh

+ hai câu kết: tâm sự hoài niệm trước cảnh vật.

Sự “vận động” của ý thơ đi từ chung đến riêng, từ khái quát đến cụ thể, từ ngoại cảnh đến nội tâm.

- Ngoài ra, lại cũng có thể xác định mô hình kết cấu khác là 2/4/2.

+ Hai câu đầu: Giới thiệu chung về cảnh vật trong “mối quan hệ” với tác giả

+ bốn câu giữa: bức tranh sơn thủy hữu tình; + hai câu kết: tâm sự hoài niệm của nhà thơ.

3. Điểm khác biệt giữa bản dịch nghĩa và dịch thơ

Bản dịch thơ đảo hai câu 3 và 4, trật tự và logic ý thay đổi.

Nguyên tác câu 3: miêu tả ngọn núi là đóa hoa sen trên mặt nước; câu 4: khẳng định ngọn núi là cõi tiên rơi xuống trần

Nguyên tác	Dịch thơ
<i>Tiên cảnh</i> (cõi tiên)	<i>Cảnh tiên</i> (đảo trật tự từ) dễ bị hiểu nhầm là

		phong cảnh, cảnh sắc.
	<i>Tháp ảnh – bóng của ngọn tháp phản chiếu trên mặt nước</i>	<i>bóng tháp</i> mất đi sự phản chiếu
	<i>trâm thanh ngọc</i> (trâm thanh ngọc), đặc tả màu sắc của “trâm”	<i>trâm ngọc</i> chưa gọi rõ màu sắc.
	<i>Thúy hoàn- mái tóc xanh</i>	<i>tóc huyền</i> - màu đen.
Hướng dẫn HS khám phá văn bản B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Chuẩn bị PHT số 3 B2. HS thực hiện nhiệm vụ - HS thảo luận nhóm theo bàn, thống nhất, bổ sung PHT số 3 B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT		III. Khám phá văn bản 1. Khung cảnh núi Dục Thúy (6 câu đầu) - Điểm nhìn Điểm nhìn từ xa, có tầm bao quát rộng: Cảnh tiền; mặt nước nổi hoa sen. -> Điểm nhìn cho thấy tâm hồn khoáng đạt, lãng mạn. - Khung cảnh núi Dục Thúy + Tổng quan Được phác họa như một đóa hoa sen nổi trên mặt nước, ví như cảnh tiên rơi xuống trần gian. -> So sánh trực tiếp + Màu sắc Màu sắc chính của núi: màu xanh, xanh của bóng tháp soi xuống mặt nước và xanh của nước phản chiếu ngọn núi. Sự tương phản để tô đậm màu sắc, sự hòa màu, đó là mà 'on nước + Hình dáng Dáng tháp như cây “trâm ngọc”, dưới nước, dòng nước như mái tóc dài, màu của tháp khi soi xuống nước là màu “thanh ngọc”... liên tưởng như vẻ đẹp của mái tóc thiếu nữ. -> sự quan sát tỉ mỉ, tinh tế đậm tính thẩm mỹ của NT + Ngôn từ

++ Sử dụng từ “tiên san” để định danh về ngọn núi. Các hình ảnh “liên hoa”, “tiên cảnh” tô đậm cho vẻ đẹp đó.

Biểu tượng hoa sen là biểu tượng của vẻ đẹp tinh khiết, thanh cao, rất phù hợp với cảnh tiên, núi tiên.

++ Trong nguyên văn từ “phù” có nghĩa là nổi, nhưng lay động tại chỗ (khác chữ *Phiếm* cũng là nổi nhưng trôi dạt. Ngôn ngữ chính xác, tạo ấn tượng

++ Từ *trụy* có nghĩa là rơi rớt từ trên cao xuống, thể hiện ngôn từ sống động trong miêu tả.

- Nhận xét:

+ Vẻ đẹp của thiên nhiên được so sánh với vẻ đẹp của con người, lấy vẻ đẹp của người con gái để hình dung núi trên sóng biển. Sự liên tưởng này rất hiện đại, đặc biệt hiếm thấy trong thơ trung đại. Thơ xưa thường lấy chuẩn mực về vẻ đẹp tự nhiên để so sánh với con người, (Thơ của Trần Nhân Tông, Trần Thánh Tông, ... Nguyễn Du, Hồ Xuân Hương...).

+ Những liên tưởng và bút pháp mới lạ này cho thấy tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, tinh tế, tươi trẻ của Nguyễn Trãi. Dưới con mắt của nhà thơ Núi Dục Thúy được miêu tả với vẻ đẹp diễm lệ, như non tiên.

2. Hoài niệm của tác giả khi nghĩ về người xưa (2 câu cuối).

+ *bia* -> nơi có bút tích của Trương Hán Siêu

+ *dấu rêu hoen* -> dấu khắc trên bia đá lốm đốm rêu phong

-> cảm hứng hoài cổ; hoài niệm quá khứ, hoài cổ quá vắng, nhìn cảnh trước mặt mà nhớ cảnh nhớ người xưa. Điều này khác biệt so với chỉ khi hào hùng, khát vọng lớn lao ề hay sự cô đơn trong các bài thơ cùng đề tài.

- Nỗi niềm của Nguyễn Trãi gắn với nỗi niềm của sự vận động, hưng vong của tạo hóa. Nguyễn Trãi đang sống trong điểm

	đầu của một triều đại, lại nhớ đến Trương Hán Siêu – một nhân vật của thời mạt triều Trần. Ông lại nghĩ đến cảnh còn người mất, ngậm ngùi nghĩ đến số phận hữu hạn của con người giữa thiên nhiên vô hạn. => gợi mở đến các mối quan hệ: còn/mất; quá vãng/hiện tại; cái đẹp/sự điêu tàn ... => tâm sự ngậm ngùi của một con người có tâm hồn nhạy cảm, suy tư sâu sắc.
Hướng dẫn HS tổng kết bài học B1. Chuyển giao nhiệm vụ: HS chuẩn bị PHT số 4 B2. HS thực hiện nhiệm vụ Thảo luận cặp đôi B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo, nhận xét B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét và kết luận HS bổ sung kiến thức vào PHT	IV. Tổng kết 1. Nội dung - Bức tranh toàn cảnh núi Dục Thúy hiện lên chân thực nhưng không kém phần sâu sắc sống động. - Quan bức tranh thiên nhiên tuyệt mỹ ẩn dấu tâm hồn trong sáng, nhạy cảm, tinh tế của nhà thơ. 2. Nghệ thuật - Thơ văn Nguyễn Trãi kết tinh nhiều thành tựu nghệ thuật đặc sắc, góp phần quan trọng vào sự phát triển, hoàn thiện một số thể loại văn học Trung đại Việt Nam. + Bài thơ <i>Dục Thúy Sơn</i> đạt tới sự nhuần nhuyễn và điêu luyện, ngôn ngữ cô đúc, nghệ thuật tài hoa. + Đặc điểm cơ bản của thể thơ: lấy cảnh ngụ tình “ ý tại ngôn ngoại” + Sử dụng đặc địa chỉ tiết miêu tả, biện pháp nghệ thuật tu từ so sánh , ẩn dụ.
HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP a. Mục tiêu: - Đạt những yêu cầu về kĩ năng đọc hiểu văn bản, - Có khả năng vận dụng và mở rộng kiến thức b. Nội dung: Trả lời câu hỏi c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS d. Tổ chức thực hiện: B1. Chuyển giao nhiệm vụ <i>Trong phần kết của những bài thơ viết về đề tài “dăng cao”, “dăng sơn”, thi nhân xưa thường thể hiện chí khí hào hùng, khát vọng lớn lao, hoặc nhấn mạnh sự nhỏ bé, cô đơn</i>	

của con người trước núi sông kì vĩ. Theo bạn, trong hai câu kết của Dục Thuý sơn, Nguyễn Trãi muốn gửi gắm những nỗi niềm chung ấy hay muốn bày tỏ suy ngẫm riêng của mình?

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân

B3. Báo cáo kết quả

B4. Đánh giá, nhận xét:

GV đánh giá, nhận xét, cùng HS chuẩn hóa kiến thức

ví dụ về các bài thơ viết về đề tài “đăng cao”, “đăng sơn” để thấy được một đặc trưng của thơ cổ (thuộc đề tài này) là nói chí “thi dĩ ngôn chí”, bộc lộ hoài bão lớn lao, hoặc để triết lí về ý niệm tồn tại của con người trong vũ trụ.

– Hai câu kết bài thơ này, cũng giống như các bài thơ khác cùng chủ đề của Nguyễn Trãi, lại thường là sự bộc lộ những suy tư về con người, về lịch sử, về dân tộc. Ý thơ thể hiện rõ **sự hoài niệm, nhớ tiếc**. Điều này cho thấy **tâm hồn hướng nội, sâu sắc của Nguyễn Trãi**.

HOẠT ĐỘNG 4. VẬN DỤNG: KẾT NỐI ĐỌC VIẾT.

a. Mục tiêu:

- HS viết được đoạn văn đúng quy cách.
- HS chọn được vấn đề bàn luận.
- Thể hiện được quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách rõ ràng và thuyết phục.

b. Nội dung: Viết đoạn văn nghị luận

c. Sản phẩm: Đoạn văn 150 chữ

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ

Viết đoạn văn (khoảng 150 chữ) phân tích một nét đẹp của tâm hồn Nguyễn Trãi được thể hiện trong bài thơ *Dục Thuý sơn*.

B2. Thực hiện nhiệm vụ

HS làm việc cá nhân

B3. Báo cáo kết quả

HS báo cáo kết quả trên padlet

B4. Đánh giá, nhận xét:

- Hình thức: đảm bảo cấu trúc đoạn văn.
- Dung lượng: 14 – 15 câu.

Gợi ý:

- + Mở đoạn: Khái quát và cảm nhận về đời sống tâm hồn phong phú của NT
- + Thân đoạn: triển khai bằng lập luận và dẫn chứng để thấy “nét đẹp tâm hồn” của nhà thơ.
- + Kết đoạn: Trân quý tâm hồn cao đẹp của tác giả đối với đất nước.

Rubics đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CÓ GẮNG (Dưới 5 điểm)	ĐẠT YÊU CẦU (Từ 5 – dưới 7 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (Từ 7 – dưới 8 điểm)	XUẤT SẮC (Từ 8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	- Bài làm còn sơ sài, trình bày câu thả. - Sai lỗi nhiều chính tả.	- Bài làm còn sơ sài, trình bày tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối về kiến thức cần đạt. - Sai một số lỗi chính tả.	- Bài làm tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối kiến thức cần đạt. - Không có lỗi chính tả.	- Bài làm đầy đủ, đảm bảo đúng theo yêu cầu. - Khoa học, có sự sáng tạo. - Không mắc lỗi.
Nội dung (7điểm)	- Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm. - Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn. - Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện.	- Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 1 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tương đối đúng và đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 2 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tốt các câu hỏi gợi dẫn - Trả lời đúng trọng tâm - Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao trở lên. - Có sự sáng tạo
Điểm				
TỔNG				

PHỤ LỤC BÀI DỤC THÚY SƠN

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 1

Đọc phần tri thức ngữ văn, tra cứu thông tin và hoàn thành PHT

Vấn đề tìm hiểu	Nội dung chi tiết	Bổ sung
Thơ ngũ ngôn Đường luật <i>(bố cục, gieo vần, luật bằng trắc, đối)</i>		
Núi Dục Thúy		
Trương Thiều Bảo		

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 2

Khái quát văn bản		
Hoàn cảnh	Thể thơ	Đặc điểm kết cấu
Điểm khác biệt giữa bản dịch nghĩa và bản dịch thơ		
Dịch nghĩa	Dịch thơ	Nhận xét

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 3

Tìm hiểu bức tranh cuộc sống			
- Xác định điểm nhìn của tác giả: - Các yếu tố miêu tả khung cảnh núi Dục Thúy (6 câu đầu)			
Tổng quan	Màu sắc	Hình dáng	Ngôn từ
Nhận xét về khung cảnh thiên nhiên ấy:			
Nỗi niềm của Nguyễn Trãi khi nghĩ về người xưa (hai câu cuối):			

--

PHIẾU HỌC TẬP SỐ 4

Tổng kết bài học	
Nội dung	Nghệ thuật

B1. THỰC HÀNH TIẾNG VIỆT
SỬ DỤNG TỪ HÁN VIỆT (Tiếp theo)

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

- * Năng lực chung
 - Năng lực tự chủ và tự học: HS tự tìm kiếm tri thức liên quan đến văn bản theo câu hỏi, bài tập định hướng.
 - Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.
- * Năng lực đặc thù:
 - HS nhận biết được cách thức sử dụng từ Hán Việt và giá trị biểu đạt của từ Hán Việt trong một số ngữ cảnh.
 - HS biết vận dụng kiến thức về từ Hán Việt để tìm hiểu sâu hơn nghệ thuật sử dụng từ ngữ của tác giả trong các văn bản đọc.

2. Phẩm chất:

- Yêu nước: Có tình yêu, sự trân trọng với tiếng việt
- Trách nhiệm: Có ý thức trong việc tạo lập văn bản; Trung thực, chịu trách nhiệm về lời nói và hành động của bản thân.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị: Máy tính, màn hình ti vi, phiếu học tập.

- Học liệu: SGK, các hình ảnh, kế hoạch dạy học...

III. Tổ chức hoạt động dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế, kết nối vào bài học.
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: Điền từ thích hợp

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Sắp xếp lại các từ

<https://wordwall.net/play/42776/709/131>

á	t	i	h
---	---	---	---

B2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS suy nghĩ, phát biểu tự do

B3: Báo cáo sản phẩm:

HS phát biểu, nhận xét, bổ sung

h	n	b	ì
---	---	---	---

B4: Đánh giá, nhận xét:

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

HOẠT ĐỘNG 2. Củng cố kiến thức

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế, kết nối vào bài học.
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

- Vai trò, ý nghĩa của từ Hán Việt trong quá trình tạo lập văn bản là gì?

- Cách để suy đoán nghĩa của từ Hán Việt?

B2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS thảo luận cặp đôi

B3: Báo cáo sản phẩm:

HS phát biểu, nhận xét, bổ sung

B4: Đánh giá, nhận xét:

- Từ Hán Việt là từ mượn gốc Hán, Tiếng để cấu tạo từ Hán Việt gọi là yếu tố Hán Việt. Đây là loại từ chiếm số lượng lớn trong kho từ vựng Tiếng Việt.

- Vai trò, ý nghĩa : Tạo sắc thái trang trọng, tao nhã, cổ kính, phù hợp với không khí cổ xưa, hoặc thể hiện thái độ tôn kính...
- Cách để suy đoán nghĩa của từ Hán Việt: Thường dựa vào nghĩa của các yếu tố tạo nên từ đó, dựa vào ngữ cảnh, từ điển... (cần chú ý các từ có sự chuyển nghĩa)

HOẠT ĐỘNG 3. LUYỆN TẬP, VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- Học sinh nhận biết được từ Hán Việt, nêu được tác dụng, lí giải được nghĩa của từ Hán Việt có trong văn bản
- Học sinh vận dụng để hoàn thành bài tập

b. Nội dung:

- HS thực hiện theo hướng dẫn

c. Sản phẩm: phiếu học tập, câu trả lời.

d. Tổ chức thực hiện.

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Chia lớp thành 8 nhóm, hoàn thành bài tập 1, 2, 3, 4

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- HS thảo luận nhóm, trao đổi với nhóm có cùng nội dung, thống nhất ý kiến

B3. Báo cáo, thảo luận

- HS báo cáo, nhận xét

B4. Kết luận, nhận định

GV nhận xét, cùng HS chuẩn xác kiến thức.

HS bổ sung kiến thức vào vở

Bài tập 1: Đọc đoạn trích sau và thực hiện các yêu cầu:

*Việc nhân nghĩa cốt ở yên dân,
Quân điếu phạt trước lo trừ bạo.
Như nước Đại Việt ta từ trước,
Vốn xưng nền văn hiến đã lâu.
Núi sông bờ cõi đã chia,
Phong tục Bắc Nam cũng khác.
Từ Triệu, Đinh, Lý, Trần bao đời gây
nền độc lập,
Cùng Hán, Đường, Tống, Nguyên mỗi
bên xưng đế một phương.
Tuy mạnh yếu từng lúc khác nhau,
Song hào kiệt đời nào cũng có.*

- Tìm và giải nghĩa một số từ Hán Việt có trong đoạn trích chưa được chú thích ở văn bản *Bình Ngô đại cáo*

Bài tập 1

đọc lại đoạn trích, đối chiếu với các chú thích tương đương đoạn văn bản và tìm các từ chưa được chú thích ở văn bản *Bình Ngô đại cáo*: *trừ bạo*, *phong tục*, *độc lập*.

- HS căn cứ vào vốn từ ngữ của bản thân, suy đoán nghĩa của từ dựa vào nghĩa của các yếu tố cấu thành (nếu ta đã biết nghĩa của những yếu tố đó) hay dựa vào ngữ cảnh của từ, sử dụng từ điển, để giải thích ý nghĩa của các từ:

+ *Trừ bạo*: diệt trừ những kẻ bạo ngược, làm hại dân lành (*trừ*: trừ bỏ, loại bỏ; *bạo*: tàn bạo).

+ *Phong tục*: thói quen đã ăn sâu vào đời sống xã hội, được mọi người công nhận và làm theo (*phong*: thói quen được ưa chuộng, *tục*: cái được công nhận, ham chuộng).

- Nêu tác dụng biểu đạt của hệ thống từ Hán Việt trong đoạn trích. - Đặt câu với các từ: <i>nhân nghĩa, văn hiến, hào kiệt</i>.	+ Độc lập: nước có chủ quyền, không lệ thuộc vào nước khác; người tự mình tồn tại không lệ thuộc vào ai (<i>độc</i>: một mình, <i>lập</i>: đứng thẳng, gây dựng). - Tác dụng biểu đạt của hệ thống từ Hán việt trong đoạn trích: + Tạo sắc thái biểu cảm trang trọng, tự hào, tôn kính. + Đoạn văn ngắn gọn, biểu đạt được đầy đủ ý mà người viết muốn thể hiện + Phù hợp với ngữ cảnh của bài cáo. - Đặt câu với các từ: <i>Nhân nghĩa, văn hiến, hào kiệt</i>																		
Bài tập 2: Đọc lại đoạn 3 của văn bản <i>Bình Ngô đại cáo</i> (từ câu “Ta đây:” đến câu “Dùng quân mai phục, lấy ít địch nhiều”), lập bảng hoặc vẽ sơ đồ liệt kê các điển tích và nêu tác dụng biểu đạt của chúng theo gợi ý <table><tr><th>STT</th><th>Điển tích</th><th>Tác dụng biểu đạt</th></tr><tr><td></td><td></td><td></td></tr></table>	STT	Điển tích	Tác dụng biểu đạt				Bài tập 2: <table><tr><th>ST T</th><th>Điển tích</th><th>Tác dụng biểu đạt</th></tr><tr><td>1</td><td><i>Ném mật nằm gai</i> (<i>Thường đảm ngoạ tân</i>)</td><td>Thể hiện ý chí, nhiệt huyết cứu nước của người lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn.</td></tr><tr><td>2</td><td><i>Dựng cần trúc</i> (<i>Yết can vi kì</i>)</td><td>Tái hiện những ngày đầu đầy nghĩa: thiếu thốn, gian nan mà khí thế hào hùng</td></tr><tr><td>3</td><td><i>Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào</i> (<i>Đầu giao hưởng sĩ</i>)</td><td>Khẳng định, ngợi ca tinh thần đoàn kết của nghĩa quân Lam Sơn: trên dưới một lòng; gắn bó, yêu thương như tình cha con</td></tr></table>	ST T	Điển tích	Tác dụng biểu đạt	1	<i>Ném mật nằm gai</i> (<i>Thường đảm ngoạ tân</i>)	Thể hiện ý chí, nhiệt huyết cứu nước của người lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn.	2	<i>Dựng cần trúc</i> (<i>Yết can vi kì</i>)	Tái hiện những ngày đầu đầy nghĩa: thiếu thốn, gian nan mà khí thế hào hùng	3	<i>Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào</i> (<i>Đầu giao hưởng sĩ</i>)	Khẳng định, ngợi ca tinh thần đoàn kết của nghĩa quân Lam Sơn: trên dưới một lòng; gắn bó, yêu thương như tình cha con
STT	Điển tích	Tác dụng biểu đạt																	
ST T	Điển tích	Tác dụng biểu đạt																	
1	<i>Ném mật nằm gai</i> (<i>Thường đảm ngoạ tân</i>)	Thể hiện ý chí, nhiệt huyết cứu nước của người lãnh đạo nghĩa quân Lam Sơn.																	
2	<i>Dựng cần trúc</i> (<i>Yết can vi kì</i>)	Tái hiện những ngày đầu đầy nghĩa: thiếu thốn, gian nan mà khí thế hào hùng																	
3	<i>Hoà nước sông chén rượu ngọt ngào</i> (<i>Đầu giao hưởng sĩ</i>)	Khẳng định, ngợi ca tinh thần đoàn kết của nghĩa quân Lam Sơn: trên dưới một lòng; gắn bó, yêu thương như tình cha con																	
Bài tập 3: Hầu hết các từ có yếu tố “nghĩa” trong nguyên tác <i>Bình Ngô đại cáo</i> đã được dùng lại nguyên vẹn, không dịch ra tiếng Việt (ví dụ: <i>nhân nghĩa</i>). Hãy liệt kê và giải thích ý nghĩa của các từ đó	Bài tập 3 - Nhân nghĩa: Lòng yêu thương con người và làm theo lẽ phải - Dấy nghĩa: Nổi dậy, làm theo lẽ phải - Cờ nghĩa: Ngọn cờ của lẽ phải - Đại nghĩa: Việc lớn, lẽ phải nên làm																		
Bài tập 4: Tìm một số từ Hán Việt có yếu tố “nhân” được dùng với nghĩa như trong từ <i>nhân nghĩa</i>. Giải nghĩa các từ đó	Bài tập 4 - Nhân ái: lòng yêu thương con người. - Nhân đạo: lòng tốt tự nhiên của con người.																		

	- Nhân hậu: có lòng thương người và ăn ở có tình nghĩa. - Nhân từ: có lòng thương người và hiền lành. - Nhân văn: thuộc về văn hóa loài người, thuộc về con người.
--	---

* HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC BÀI Ở NHÀ

- Học bài cũ và hoàn thành các bài tập
- Chuẩn bị bài: *Viết văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội*

C1. VIẾT VĂN BẢN NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

* Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học: HS tự tìm kiếm tri thức theo câu hỏi, bài tập định hướng.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.

* Năng lực đặc thù:

- Học sinh biết vận dụng kết hợp các phương thức biểu đạt trong văn nghị luận.
- Học sinh biết cách trình bày quan điểm cá nhân về một vấn đề xã hội bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, khoa học.
- Học sinh vận dụng lí lẽ, dẫn chứng xác thực và thuyết phục để trình bày một vấn đề xã hội được rút ra từ tác phẩm văn học.
- Học sinh biết vận dụng ngôn ngữ, giọng điệu cho phù hợp với nội dung nghị luận.

2. Phẩm chất:

- Yêu nước: Có tình yêu, sự trân trọng với tiếng Việt
- Trách nhiệm: Có ý thức trong việc tạo lập văn bản; Chủ động, tự giác dám thay đổi bản thân.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị: Máy tính, màn hình ti vi, phiếu học tập.
- Học liệu: SGK, các hình ảnh, kế hoạch dạy học...

III. Tổ chức hoạt động dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế, kết nối vào bài học.
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi trắc nghiệm

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

Chọn những từ phù hợp với kiểu bài nghị luận về một vấn đề xã hội

Từ	Đúng	Sai
<i>Bàn luận</i>		
<i>Thống kê</i>		
<i>Kể chuyện</i>		
<i>Dẫn chứng</i>		
<i>Thuyết phục</i>		
<i>Tranh minh họa</i>		
<i>Lí lẽ</i>		
<i>Sơ đồ</i>		

B2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS làm việc cá nhân

B3: Báo cáo sản phẩm:

HS báo cáo kết quả, nhóm khác nhận xét, bổ sung

B4: Đánh giá, nhận xét:

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

Bàn luận về các vấn đề xã hội đã trở thành một nhu cầu phổ biến, tất yếu của con người hiện đại. Khi bàn luận, chúng ta không chỉ thể hiện ý kiến cá nhân mà còn muốn thuyết phục người khác đồng tình với quan điểm của mình; qua đó, góp phần tạo nên những thay đổi tích cực trong cộng đồng và đóng góp cho sự phát triển của xã hội.

- Nếu lựa chọn hình thức bàn luận về vấn đề xã hội bằng một bài viết, chúng ta cần làm gì để đạt được những mong muốn ấy?

HOẠT ĐỘNG 2. LUYỆN TẬP

a. Mục tiêu:

- Học sinh nhận biết được đặc điểm, chức năng của nhan đề bài viết tham khảo
- HS xác định được các luận điểm, tóm lược được các luận điểm đó trong bài viết
- HS nhận biết được tác dụng của các yếu tố biểu cảm, miêu tả trong bài văn nghị luận
- Học sinh trình bày được quan điểm của bản thân qua hệ thống các luận điểm sáng rõ thông tin xác thực

b. Nội dung thực hiện:

Học sinh tìm hiểu bài viết tham khảo *Sống đơn giản – xu thế của thế kỉ XXI* (Chương Thâu)

Học sinh định hướng cách viết văn bản nghị luận

c. Sản phẩm: phiếu học tập, câu trả lời.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của GV và HS		Dự kiến sản phẩm
1. Hướng dẫn HS đọc và phân tích bài viết tham khảo B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - Giáo viên yêu cầu HS đọc thật kĩ bài viết tham khảo và trả lời các câu hỏi cuối bài - Từ cấu trúc của bài viết <i>Sống đơn giản – xu thế của thế kỉ XXI</i> (Chương Thân). Chia sẻ cấu trúc của một bài nghị luận về một vấn đề xã hội B2. HS thực hiện nhiệm vụ Học sinh trả lời câu hỏi Học sinh rút ra được các bước để thực hiện một bài nghị luận về một vấn đề xã hội B3. Báo cáo kết quả Học sinh chia sẻ bài làm và báo cáo phần bài làm HS khác nhận xét, bổ sung B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, cùng HS chuẩn xác kiến thức		I. Đọc và phân tích bài viết tham khảo Câu 1. Nhận xét về cách đặt nhan đề bài viết: - Nhan đề của bài viết được đặt theo nội dung của bài viết, thể hiện được vấn đề cần bàn luận: sống đơn giản. Câu 2. Vấn đề đã được người viết triển khai bằng những luận điểm nào? - Vấn đề đã được người viết triển khai bằng những luận điểm: + Để sống đơn giản cần phải có sức sáng tạo và lòng quyết tâm lớn, phải thực sự hòa mình vào cuộc sống để cảm nhận + Lòng tham có thể đẩy con người cảnh nợ nần, mệt mỏi, cùng quẫn, từ đó tâm hồn chúng ta sẽ trở thành chai sạn, trơ lì, cuộc sống không còn là một cuộc sống đơn giản nữa. + Sống đơn giản là sống sâu sắc hơn, quan tâm đến nhau hơn, thân thiết với nhau hơn + Tiêu chuẩn của cuộc sống đơn giản và dẫn chứng con người ở mỗi thời đại đều có thể sống đơn giản Câu 3. Chỉ ra các yếu tố làm nên sức thuyết phục của văn bản. Các yếu tố làm nên sức thuyết phục của văn bản: - Chứng minh quan điểm bằng hệ thống luận điểm chặt chẽ, hợp lí; sử dụng các lí lẽ thuyết phục và bằng chứng chính xác, đầy đủ. - Biết sử dụng yếu tố biểu cảm để tăng sức thuyết phục của văn bản
* Cấu trúc của một bài nghị luận về một vấn đề xã hội và một số chú ý		
Phần	Nhiệm vụ	Chú ý
Nhan đề	Nêu rõ vấn đề nghiên cứu	- Ngắn gọn, rõ ràng, hấp dẫn
Mở bài	Giới thiệu vấn đề xã hội cần bàn luận	- Nêu khái quát vấn đề/gây ấn tượng với người đọc
Thân bài	- Nêu ý nghĩa của vấn đề đối với đời sống xã hội.	- Luận điểm trình bày theo trình tự nhất quán

	- Trình bày quan điểm cá nhân: bạn lựa chọn góc nhìn nào; cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề của bạn là gì (tác động của vấn đề xã hội đối với cá nhân, cộng đồng)? - Trình bày những cơ sở về nhận thức và thực tiễn cho phép người viết đề xuất quan điểm nhìn nhận, đánh giá về vấn đề xã hội như vậy. - Nêu lí lẽ, phân tích bằng chứng để chứng minh quan điểm của bạn và thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình.	- Dẫn chứng chính xác, tiêu biểu
Kết bài	- Khẳng định ý nghĩa của vấn đề xã hội vừa bàn luận. - Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong việc giải quyết vấn đề đó.	Ngắn gọn, rõ ràng, khái quát

2. Hướng dẫn HS thực hành viết

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

- Lựa chọn đề tài
- Tìm ý và lập dàn ý
- Viết
- Chỉnh sửa và hoàn thiện

B2. HS thực hiện nhiệm vụ

- Lựa chọn đề tài
- Tìm ý và lập dàn ý

Chia lớp thành 6 nhóm ngẫu nhiên, bốc thăm đề tài, tìm ý, lập dàn ý (trên giấy A0)

- + Lao động và việc làm
- + Giáo dục và đào tạo
- + An toàn giao thông
- + An toàn thực phẩm
- + Thái độ sống
- + Văn hóa ứng xử

- Viết (HS làm việc cá nhân)
- Chỉnh sửa và hoàn thiện (Cặp đôi, trao đổi bài để phát hiện lỗi và chỉnh sửa)

B3. Báo cáo kết quả

HS báo cáo kết quả thảo luận

II. Thực hành viết

1. Chuẩn bị viết

- Đề tài cho bài nghị luận về một vấn đề xã hội rất phong phú, đa dạng. Có thể lựa chọn những vấn đề mang tính thời sự đang được nhiều người bàn luận; cũng có thể lựa chọn những vấn đề mình từng có quá trình suy ngẫm lâu dài.

2. Tìm ý, lập dàn ý

a. Tìm ý

Để tìm ý, có thể dựa vào các câu hỏi gợi ý như :

- Vì sao bạn muốn bàn luận về vấn đề này? Vấn đề đó có ý nghĩa như thế nào với cá nhân và cộng đồng?
- Bạn có quan điểm như thế nào về vấn đề (đồng tình hay phản đối, muốn bác bỏ hay khẳng định; hoặc vừa có điểm đồng tình vừa có điểm muốn được trao đổi, bổ sung, phản biện, . . .)?
- Bạn cần đưa ra những lí lẽ, bằng chứng gì để chứng minh quan điểm của mình là đúng đắn và thuyết phục người khác đồng tình với mình?

b. Lập dàn ý

Nhóm khác nhận xét, bổ sung B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, cùng HS chuẩn xác kiến thức	- Đề lập dàn ý, sử dụng kết quả của phần Tìm ý, tổ chức, sắp xếp các ý theo trật tự hợp lý. Dàn ý cần thể hiện được những nội dung cơ bản mà bài viết phải triển khai - Mở bài có thể theo lối trực tiếp hoặc gián tiếp nhưng phải giới thiệu được vấn đề xã hội cần bàn luận và gây được ấn tượng với người đọc. - Thân bài cần đáp ứng được các nội dung cơ bản sau: + Nêu ý nghĩa của vấn đề đối với đời sống xã hội. + Trình bày quan điểm cá nhân: bạn lựa chọn góc nhìn nào; cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề của bạn là gì (tác động của vấn đề xã hội đối với cá nhân, cộng đồng)? + Trình bày những cơ sở về nhận thức và thực tiễn cho phép người viết đề xuất quan điểm nhìn nhận, đánh giá về vấn đề xã hội như vậy. + Nêu lí lẽ, phân tích bằng chứng để chứng minh quan điểm của bạn và thuyết phục người đọc, người nghe đồng tình. - Kết bài: + Khẳng định ý nghĩa của vấn đề xã hội vừa bàn luận. + Nhấn mạnh vai trò, trách nhiệm của cá nhân, cộng đồng trong việc giải quyết vấn đề đó. 3. Viết - Khi viết bài, cần bám sát dàn ý đã lập; tôn trọng trật tự của các ý lớn, ý nhỏ; kết hợp lí lẽ và bằng chứng; có thể soi chiếu vấn đề từ những góc nhìn khác nhau. - Chú ý trọng tâm của bài viết: thuyết phục người đọc đồng tình với cách nhìn nhận, đánh giá vấn đề của bạn. - Văn phong cần thể hiện sự tự tin, phù hợp với đối tượng tiếp nhận và nội dung vấn đề. 4. Chỉnh sửa, hoàn thiện - Đọc lại bài viết, đối chiếu với các yêu cầu của kiểu bài và dàn ý đã lập để tìm các lỗi cần chỉnh sửa, bổ sung và hoàn thiện bài viết.
--	--

	Có thể tự rà soát bài viết theo một số tiêu chí sau: - Vấn đề xã hội cần bàn luận đã được triển khai thành các luận điểm rõ ràng. - Các luận điểm, lí lẽ, bằng chứng đã được sắp xếp hợp lí và sử dụng một cách hiệu quả. - Nội dung thể hiện được quan điểm cá nhân về vấn đề cần bàn luận. - Văn phong phù hợp với mục đích và đối tượng cần thuyết phục. - Vị thế phát ngôn và giọng điệu được xác lập, lựa chọn phù hợp với mục đích viết và đối tượng thuyết phục. - Bài viết đảm bảo tuân thủ các quy định về chính tả, không mắc lỗi dùng từ và đặt câu.
--	---

HOẠT ĐỘNG 3. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- HS viết được bài nghị luận xã hội một vấn đề
- Thể hiện được quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách rõ ràng và thuyết phục.

b. Nội dung: Viết bài luận

c. Sản phẩm: Bài luận

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Viết bài luận theo đề tài đã chọn.

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS làm việc cá nhân ở nhà

B3. Báo cáo, thảo luận:

- HS nộp bài

B4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ:

GV nhận xét, cùng học sinh bổ sung, chuẩn hóa kiến thức

Rubrics đánh giá

TIÊU CHÍ	CẦN CỐ GẮNG (Dưới 5 điểm)	ĐẠT YÊU CẦU (Từ 5 – dưới 7 điểm)	ĐÃ LÀM TỐT (Từ 7 – dưới 8 điểm)	XUẤT SẮC (Từ 8 – 10 điểm)
Hình thức (3 điểm)	- Bài làm còn sơ sài, trình bày cẩu thả.	- Bài làm còn sơ sài, trình bày tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối	- Bài làm tương đối đầy đủ, đáp ứng tương đối kiến thức cần đạt.	- Bài làm đầy đủ, đảm bảo đúng theo yêu cầu.

	- Sai lỗi nhiều chính tả.	về kiến thức cần đạt. - Sai một số lỗi chính tả.	- Không có lỗi chính tả.	- Khoa học, có sự sáng tạo. - Không mắc lỗi.
Nội dung (7điểm)	- Chưa trả lời đúng câu hỏi trọng tâm. - Không trả lời đủ hết các câu hỏi gợi dẫn. - Nội dung sơ sài mới dừng lại ở mức độ biết và nhận diện.	- Trả lời tương đối đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 1 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tương đối đúng và đầy đủ các câu hỏi gợi dẫn. - Trả lời đúng trọng tâm. - Có ít nhất 2 ý mở rộng nâng cao.	- Trả lời tốt các câu hỏi gợi dẫn - Trả lời đúng trọng tâm - Có nhiều hơn 2 ý mở rộng nâng cao trở lên. - Có sự sáng tạo

* HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC BÀI Ở NHÀ

- Học bài cũ và hoàn thành các bài tập
- Chuẩn bị bài 4:

C2. NÓI VÀ NGHE

THẢO LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI CÓ Ý KIẾN KHÁC NHAU

I. Mục tiêu

1. Về năng lực

* Năng lực chung

- Năng lực tự chủ và tự học:
 - + HS biết chủ động, tích cực thực hiện những nhiệm vụ của bản thân trong học tập.
 - + HS biết lắng nghe và có phản hồi tích cực trong giao tiếp
 - + HS biết chủ động đề xuất mục đích hợp tác khi được giao nhiệm vụ.
- Năng lực giao tiếp và hợp tác: HS làm việc nhóm thực hiện các nhiệm vụ học tập.

* Năng lực đặc thù:

- + HS hiểu được sự cần thiết của việc trao đổi, thảo luận khi nảy sinh ý kiến khác nhau về một vấn đề nào đó
- + Trình bày được diễn biến của cuộc thảo luận.
- + Nêu được quan điểm, nhận định của bản thân về vấn đề thảo luận.

+ HS biết cách thảo luận về một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau; rèn luyện được tư duy phản biện, hình thành văn hoá tranh luận và năng lực giải quyết vấn đề.

2. Phẩm chất:

- Trách nhiệm:

- + Có thái độ tích cực trong lắng nghe, trình bày ý kiến trong cuộc thảo luận.
- + Thể hiện được thái độ tán thành hay phản đối đối với những ý kiến đã được trình bày.
- + Tôn trọng người đối thoại để cùng tìm tiếng nói chung về vấn đề.

II. Thiết bị dạy học và học liệu

- Thiết bị: Máy tính, màn hình ti vi, phiếu học tập.
- Học liệu: SGK, các hình ảnh, kế hoạch dạy học...

III. Tổ chức hoạt động dạy học

HOẠT ĐỘNG 1. MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo tâm thế, kết nối vào bài học.
- Học sinh huy động tri thức đã học, sự hiểu biết của bản thân để giải quyết vấn đề.

b. Nội dung: HS xem video và trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

B1: Chuyển giao nhiệm vụ:

<https://www.youtube.com/watch?v=hgLU6KiOgM>

Các HS trong video tranh luận về vấn đề gì? Cảm nhận của em về cuộc tranh luận này?

B2: Thực hiện nhiệm vụ:

HS làm việc cá nhân

B3: Báo cáo sản phẩm:

HS báo cáo kết quả, HS khác nhận xét, bổ sung

B4: Đánh giá, nhận xét:

GV nhận xét, đánh giá kết quả làm việc của HS và dẫn vào bài học.

Trong cuộc sống, chúng ta chứng kiến, trải nghiệm nhiều sự việc, hiện tượng. Trong đó có sẽ gặp phải không ít những vấn đề có nhiều ý kiến khác nhau và chúng ta cần phải tranh luận trong một số trường hợp cần thiết. Trong tiết nói và nghe hôm nay, chúng ta cùng chuẩn bị những kỹ năng thảo luận và thực hành cách thảo luận một vấn đề xã hội có ý kiến khác nhau

HOẠT ĐỘNG 2. LUYỆN TẬP HOẠT ĐỘNG NÓI VÀ NGHE

a. Mục tiêu:

- HS trình bày được bài viết đã chuẩn bị
- HS nêu được quan điểm, nhận định của bản thân về vấn đề thảo luận.

b. Nội dung:

Hoạt động nói và nghe với chủ đề đã chuẩn bị

c. Sản phẩm: phiếu học tập, câu trả lời.

d. Tổ chức thực hiện.

Hoạt động của GV và HS	Dự kiến sản phẩm				
1. Chuẩn bị bài nói, nghe B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Kiểm tra phần chuẩn bị Phân công thành viên B2. HS thực hiện nhiệm vụ - Các nhóm HS kiểm tra lại phần chuẩn bị ở nhà, chú ý vào những yêu cầu của người nói người nghe. - HS chuẩn bị bài nói dựa vào nhiệm vụ phân vai đã chuẩn bị trước ở nhà. - Các nhóm thống nhất cử đại diện trình bày B3. Báo cáo, thảo luận - HS báo cáo các việc đã chuẩn bị B4. Kết luận, nhận định GV kết luận	1. Chuẩn bị bài nói, nghe <table> <tr> <th>Người nói</th><th>Người nghe</th></tr> <tr> <td> - Nêu sự hưởng ứng với đề tài cuộc thảo luận. - Nêu được cách nhìn nhận của riêng mình và làm rõ căn cứ của cách nhìn nhận đó. - Tóm tắt lại ý kiến của bản thân, nhấn mạnh sự bổ ích của cuộc thảo luận. </td><td> - Nghe trên tinh thần chuẩn bị đưa ra ý kiến hồi đáp của mình để cuộc thảo luận đạt kết quả tích cực. - Ghi vắn tắt lại những điểm cần tranh luận với người nói. </td></tr> </table>	Người nói	Người nghe	- Nêu sự hưởng ứng với đề tài cuộc thảo luận. - Nêu được cách nhìn nhận của riêng mình và làm rõ căn cứ của cách nhìn nhận đó. - Tóm tắt lại ý kiến của bản thân, nhấn mạnh sự bổ ích của cuộc thảo luận.	- Nghe trên tinh thần chuẩn bị đưa ra ý kiến hồi đáp của mình để cuộc thảo luận đạt kết quả tích cực. - Ghi vắn tắt lại những điểm cần tranh luận với người nói.
Người nói	Người nghe				
- Nêu sự hưởng ứng với đề tài cuộc thảo luận. - Nêu được cách nhìn nhận của riêng mình và làm rõ căn cứ của cách nhìn nhận đó. - Tóm tắt lại ý kiến của bản thân, nhấn mạnh sự bổ ích của cuộc thảo luận.	- Nghe trên tinh thần chuẩn bị đưa ra ý kiến hồi đáp của mình để cuộc thảo luận đạt kết quả tích cực. - Ghi vắn tắt lại những điểm cần tranh luận với người nói.				
2. Thực hành nói và nghe B1. Chuyển giao nhiệm vụ: - Các nhóm lần lượt trình bày bài nói - Các nhóm còn lại giữ nhiệm vụ người nghe, hoán đổi cho nhau về vai trò B2. HS thực hiện nhiệm vụ Người nói trình bày nội dung đã chuẩn bị Người nghe theo dõi và hoàn thành phiếu nhận xét, đánh giá B3. Báo cáo kết quả - HS các nhóm tiến hành góp ý, chia sẻ B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, cùng HS chuẩn xác kiến thức	2. Thực hành nói và nghe a. Yêu cầu của người nói: - Nêu được khái quát quan điểm của nhóm. - Trình bày các ý theo đề cương đã chuẩn bị. - Tóm tắt lại các nội dung chính, đưa ra một số ý tưởng mở rộng. Chú ý: - Sử dụng các từ ngữ chuyển tiếp phù hợp để tạo sự liên kết, giúp người nghe dễ theo dõi. - Sử dụng giọng điệu, ngữ điệu thích hợp. - Kết hợp với ngôn ngữ hình thể, các phương tiện phi ngôn ngữ: hình ảnh, biểu đồ... b. Yêu cầu đối với người nghe - Tôn trọng quan điểm của người nói. - Giữ tinh thần cởi mở, góp ý tích cực. - Có thể đưa ra các câu hỏi, trao đổi phản biện với các vấn đề mà người nói trình bày.				

3. Trao đổi và đánh giá bài nói B1. Chuyển giao nhiệm vụ: Các nhóm HS tiến hành trao đổi, thảo luận sau phần báo cáo. B2. HS thực hiện nhiệm vụ - Người nghe đưa ra các góp ý, nhận xét hoặc câu hỏi về bài nói. - Người nghe, người nói đối thoại trên tinh thần cởi - Thực hiện đánh giá và tự đánh giá dựa trên các tiêu B3. Báo cáo kết quả - HS các nhóm tiến hành góp ý, chia sẻ B4. Kết luận, nhận định GV nhận xét, đánh giá, cùng HS chuẩn xác kiến thức	3. Trao đổi, thảo luận <table border="1"> <thead> <tr> <th colspan="2">Tiêu chí trao đổi, thảo luận</th></tr> </thead> <tbody> <tr> <td>Kết quả nghiên cứu</td><td> - Chọn được vấn đề có ý nghĩa, gây hứng thú. - Vận dụng được các thao tác nghiên cứu cơ bản. - Đảm bảo phù hợp giữa kết quả với mục tiêu nghiên cứu. </td></tr> <tr> <td>Cách trình bày</td><td> - Duy trì phong thái tự tin, chủ động. - Sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ. - Điều chỉnh cách trình bày phù hợp với sự chú ý của người nghe. </td></tr> </tbody> </table>	Tiêu chí trao đổi, thảo luận		Kết quả nghiên cứu	- Chọn được vấn đề có ý nghĩa, gây hứng thú. - Vận dụng được các thao tác nghiên cứu cơ bản. - Đảm bảo phù hợp giữa kết quả với mục tiêu nghiên cứu.	Cách trình bày	- Duy trì phong thái tự tin, chủ động. - Sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ. - Điều chỉnh cách trình bày phù hợp với sự chú ý của người nghe.
Tiêu chí trao đổi, thảo luận							
Kết quả nghiên cứu	- Chọn được vấn đề có ý nghĩa, gây hứng thú. - Vận dụng được các thao tác nghiên cứu cơ bản. - Đảm bảo phù hợp giữa kết quả với mục tiêu nghiên cứu.						
Cách trình bày	- Duy trì phong thái tự tin, chủ động. - Sử dụng hiệu quả các phương tiện hỗ trợ. - Điều chỉnh cách trình bày phù hợp với sự chú ý của người nghe.						

HOẠT ĐỘNG 3. VẬN DỤNG

a. Mục tiêu:

- HS chia sẻ được bài nói nghị luận xã hội
- Thể hiện được quan điểm, suy nghĩ, cảm xúc của mình một cách rõ ràng và thuyết phục.

b. Nội dung: Bài nói

c. Sản phẩm: video bài nói

d. Tổ chức thực hiện:

B1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Viết bài hoàn chỉnh trình bày ý kiến của em về vấn đề đã trao đổi nhóm trong nội dung thực hành *Mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến đời sống giới trẻ hiện nay*

B2. Thực hiện nhiệm vụ:

- HS làm việc cá nhân ở nhà

B3. Báo cáo, thảo luận:

- HS nộp bài trên zalo/padlet/youtobe

B4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ:

GV nhận xét, cùng học sinh bổ sung, chuẩn hóa kiến thức

*** HƯỚNG DẪN HỌC SINH HỌC BÀI Ở NHÀ**

- Học bài cũ và hoàn thành các bài tập
- Chuẩn bị bài 6

PHIẾU CHUẨN BỊ NÓI VÀ NGHE <i>Chủ đề thảo luận: Mạng xã hội có ảnh hưởng tích cực đến đời sống giới trẻ hiện nay</i> HS cùng quan điểm tự thành lập nhóm		
NHÓM	CHỦ ĐỀ NÓI VÀ NGHE	YÊU CẦU
1	Đồng tình với quan điểm	- Các nhóm phân công nhiệm vụ các thành viên: xây dựng hệ thống luận điểm để đưa ra quan điểm cá nhân, bảo vệ quan điểm của nhóm - Sản phẩm: Trình bày trên PPT, giấy A0, sơ đồ tư duy...
2	Không đồng tình với quan điểm	
3	Vừa đồng tình vừa không đồng tình với quan điểm	

PHỤ LỤC

PHIẾU ĐÁNH GIÁ NHẬN XÉT

Người đánh giá:

Nhóm:

ST T	Nội dung đánh giá	Điểm	Kết quả
1	Bài nói có đủ 3 phần (mở đầu, triển khai, kết luận)	1	
2	Hệ thống luận điểm, lí lẽ thuyết phục	3	
3	Phong cách trình bày tự tin, ấn tượng	2	
4	Sử dụng động tác hình thể và phi ngôn ngữ phù hợp	1	
5	Sẵn sàng lắng nghe, tiếp thu và đối thoại trên tinh thần tôn trọng quan điểm riêng	2	
6	Đảm bảo thời gian theo yêu cầu	1	
Tổng điểm			

*** Bảng kiểm kĩ năng nói:**

BẢNG KIỂM BÀI NÓI	
Nội dung yêu cầu	Đạt/ Chưa đạt
1. Bài nói có đủ các phần mở đầu, nội dung và kết thúc?	
2. Mở đầu và kết thúc có ấn tượng không?	

3. Bài nói đã đưa ra được các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng thuyết phục người nghe hay không?	
4. Người trình bày bài nói có mạch lạc, rõ ràng, đúng thời gian quy định không?	
5. Người trình bày có tự tin, nhìn vào người nghe khi nói, sử dụng giọng điệu và điệu bộ hợp lí không?	
6. Các phương tiện hỗ trợ có được sử dụng hợp lí, tăng hiệu quả cho bài nói không?	
7. Người trình bày có ghi nhận và phản hồi thỏa đáng những câu hỏi, ý kiến của người nghe không?	

Bảng kiểm kĩ năng nghe:

BẢNG KIỂM KỸ NĂNG NGHE	
Nội dung yêu cầu	Đạt/ Chưa đạt
1. Nắm và hiểu được nội dung chính phần trình bày bài nói của bạn.	
2. Đưa ra được những nhận xét được về ưu điểm hay điểm hạn chế của trong phần trình bày của bạn	
3. Thái độ chú ý tôn trọng, nghiêm túc, động viên khi nghe bạn trình bày.	

B. VIẾT

TRẢ BÀI VIẾT

BÀI NGHỊ LUẬN VỀ MỘT VẤN ĐỀ XÃ HỘI

I. Mục tiêu:

1. Năng lực

* Năng lực chung:

- Năng lực giải quyết vấn đề (thực hiện nhiệm vụ trước các vấn đề được cung cấp).
- Năng lực hợp tác khi trao đổi, thảo luận, hoàn thành bài báo cáo kết quả nghiên cứu về một vấn đề
- Năng lực tiếp thu, rèn luyện kỹ năng sửa chữa lỗi trong bài kiểm tra của bản thân và của bạn.

* Năng lực đặc thù:

- Kỹ năng đọc hiểu văn bản, trình bày, diễn đạt, cách hành văn.
- Biết viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội.
- Nhận ra được những ưu điểm và thiếu sót trong bài làm của mình về kiến thức và khả năng viết.

2. Phẩm chất: Trách nhiệm, nghiêm túc chỉnh sửa những lỗi trong bài kiểm tra

II. Thiết bị dạy học và học liệu:

- Ti vi, máy tính, kế hoạch bài dạy
- Phiếu học tập, bài viết

III. TIẾN TRÌNH DẠY HỌC

HOẠT ĐỘNG 1: MỞ ĐẦU

a. Mục tiêu:

- Tạo hứng thú cho HS, thu hút HS sẵn sàng thực hiện nhiệm vụ học tập của mình. HS khắc sâu kiến thức nội dung bài học.
- HS huy động được tri thức, kinh nghiệm về chủ đề sẽ học trong văn bản.

b. Nội dung: HS trả lời câu hỏi

c. Sản phẩm: Câu trả lời của HS

d. Tổ chức thực hiện:

Bước 1. Chuyển giao nhiệm vụ:

Trả lời câu hỏi trắc nghiệm:

Câu 1. Nghị luận xã hội là:

- A. luận bàn về vấn đề thuộc chân lí đời sống
- B. luận bàn về vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội, chính trị, đạo đức, chân lí đời sống
- C. luận bàn về vấn đề thuộc lĩnh vực xã hội, chính trị
- D. luận bàn về vấn đề thuộc lĩnh vực đạo đức

Câu 2. Dòng nào sau đây không nói lên cách bàn luận về một vấn đề xã hội

- A. Bàn về ưu điểm, hạn chế của vấn đề/hiện tượng
- B. Bàn về vấn đề qua các góc nhìn, thời điểm khác nhau
- C. Luận bàn về vấn đề từ hiện thực, nguyên nhân đến giải pháp.
- D. Bàn về vấn đề từ cảm xúc cá nhân

Câu 3. Mỗi liên hệ chặt chẽ giữa các ý kiến, lí lẽ, bằng chứng thể hiện ở:

- A. Lí lẽ, bằng chứng phải làm sáng tỏ ý kiến
- B. Lí lẽ phải sắc bén, phù hợp với nhận thức của người đọc
- C. Dẫn chứng phải phù hợp với lí lẽ
- D. Tất cả các ý kiến trên

Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ:

HS làm việc cá nhân

Bước 3. Báo cáo, thảo luận:

Học sinh chia sẻ

Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ: Giáo viên dẫn dắt vào bài học.	
HOẠT ĐỘNG 2: LUYỆN TẬP NHẬN XÉT VÀ TRẢ BÀI a. Mục tiêu: - Chỉ ra được những yêu cầu cần thiết khi viết bài nghị luận về một vấn đề xã hội - Hiểu được những đặc điểm và yêu cầu của một đoạn văn nghị luận thuyết phục. b. Nội dung: - Nhận xét bài của HS - Trả bài cho HS, tự chỉnh sửa và hoàn thiện c. Sản phẩm: Bài làm của HS d. Tổ chức thực hiện:	
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ: - Nhắc lại yêu cầu của bài nghị luận về một vấn đề xã hội + Kiểu bài như thế nào? + Vấn đề được bàn luận là gì? + Người viết cần lưu ý điều gì? Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ HS thảo luận cặp đôi Bước 3: Báo cáo kết quả hoạt động HS trả lời HS khác nhận xét, bổ sung Bước 4: Nhận xét, đánh giá GV nhận xét, đánh giá cùng HS chuẩn xác kiến thức.	1. Yêu cầu của bài nghị luận về một vấn đề xã hội a) Nghị luận về một vấn đề xã hội có thể bàn luận về một tư tưởng, đạo lí,... nhưng cũng có thể nghị luận về một hiện tượng có thực trong đời sống con người, sự việc,...) hoặc một vấn đề xã hội đặt ra trong tác phẩm văn học. - Vấn đề xã hội đưa ra bàn luận có thể là hiện tượng tích cực, cũng có thể là hiện tượng tiêu cực hoặc có cả hai. - Như thế đòi hỏi người viết cần thể hiện được quan điểm của mình, từ đó phân tích, biểu dương cái tốt, cái đẹp và lên án, phê phán cái sai, vạch trần cái xấu, cái ác,..., nêu lên hướng khắc phục, giúp người đọc hiểu và làm theo cái đúng, có nhận thức và hành động tích cực,... b) Để viết bài văn nghị luận về một vấn đề xã hội các em cần chú ý: - Tìm hiểu đề (đọc kĩ đề bài, xác định yêu cầu của đề bài, xác định các thao tác lập luận, xác định phạm vi dẫn chứng của bài viết); xem lại các tác phẩm đã học liên quan đến vấn đề xã hội đặt ra của đề bài, ... - Xác định các luận điểm, luận cứ trong bài viết, lựa chọn các dẫn chứng tiêu biểu cho mỗi luận cứ. - Triển khai bài viết đảm bảo sáng rõ ý kiến và hệ thống luận điểm; cấu trúc chặt chẽ;

	sử dụng các bằng chứng thuyết phục - chính xác, tin cậy, thích hợp, đầy đủ. - Liên hệ, mở rộng, so sánh với thực tiễn đời sống và suy nghĩ của bản thân.
Bước 1: Chuyển giao nhiệm vụ - Xem lại bài và đọc kĩ lời phê của GV. - Tự sửa các lỗi về dùng từ, đặt câu, bố cục, liên kết. Bước 2: Thực hiện nhiệm vụ Rà soát lại bài viết theo thang đánh giá kết quả bài viết Bước 3: Báo cáo kết quả HS trình bày những kinh nghiệm để rèn kĩ năng với kiểu văn bản nghị luận về một vấn đề xã hội Bước 4: Nhận xét, đánh giá GV Nhận xét, đánh giá về mức độ đáp ứng yêu cầu của HS, chọn đọc và phân tích bài viết ở mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra ưu điểm, nhược điểm, đặc biệt chỉ cho HS những lỗi về mạch lạc, liên kết trong bài viết.	2. Nhận xét về kết quả bài viết và yêu cầu sửa chữa bài viết - Công bố thang đánh giá bài viết. - Nhận xét về mức độ đáp ứng yêu cầu ở các bài viết của HS. - Chọn đọc và phân tích một số bài viết thuộc các mức độ khác nhau theo thang đánh giá để giúp HS nhận ra những điều cần phát huy hoặc bổ sung, thay đổi. Đặc biệt, cần chỉ cho HS thấy rõ những lỗi về mạch lạc và liên kết trong bài viết - Trả bài cho HS yêu cầu sửa chữa theo hướng dẫn trong SGK và theo những điều vừa phân tích, bổ sung
HOẠT ĐỘNG 3: VẬN DỤNG a. Mục tiêu: Học sinh chỉnh sửa hoàn thiện bài viết b. Nội dung: HS hoàn thành bài báo cáo trình bày một vấn đề c. Sản phẩm: Bài văn của HS d. Tổ chức thực hiện: Bước 1. Giao nhiệm vụ học tập Đọc lại bài văn đã viết, chỉnh sửa để soát lại nội dung, xem bài của bản thân đã đạt yêu cầu chưa? Các nội dung chưa đạt chỉnh sửa lại để hoàn thiện. Bước 2. Thực hiện nhiệm vụ Học sinh làm việc cá nhân. Bước 3. Báo cáo, thảo luận Học sinh trình bày phần bài làm của mình Bước 4. Đánh giá kết quả thực hiện nhiệm vụ GV nhận xét, cùng học sinh bổ sung, chuẩn hóa kiến thức	

THANG ĐÁNH GIÁ KẾT QUẢ BÀI VIẾT

Tiêu chí ĐG	Điểm TC	Giỏi (10 – 8,0)	Khá (7,9 – 6,5)	TB (6,4 – 5,0)	Yếu (4,9 – 0,0)	Điểm ĐG
		Bài viết có 3 phần chính, có đủ ý chính theo dàn ý đã có	Bài viết có 3 phần hoàn chỉnh. Các ý chính đạt 70-90%.	Bài viết có 3 phần hoàn chỉnh. Các ý chính đạt 50-69%.	Bài viết không đủ 3 phần hoàn chỉnh. Các ý chính đạt 10 - 49%.	
		Phân tích cụ thể, rõ ràng theo dàn ý với lí lẽ và dẫn chứng cụ thể, sinh động.	Nội dung phân tích đạt từ 70 - 90% yêu cầu, cứ liệu ít hoặc chưa tiêu biểu, trong đó phải có phần phân tích tác hại của vấn đề và định hướng hành động.	Nội dung đạt từ 50-69% yêu cầu, trong đó phải có phân tích tác hại của vấn đề và định hướng hành động.	Nội dung đạt dưới 40% yêu cầu, lí lẽ và dẫn chứng sơ sài.	
		Diễn đạt mạch lạc, sáng rõ, sử dụng ngôn từ đúng đặc trưng kiểu bài, biết cách sử dụng các thủ pháp nghệ thuật để làm cho bài viết sinh động, giàu cảm xúc, giàu tính nghệ thuật	Diễn đạt rõ ràng, lưu loát, sử dụng ngôn từ đúng đặc trưng kiểu bài, còn hạn chế về sử dụng các thủ pháp nghệ thuật, còn mắc lỗi diễn đạt (1- 5 lỗi).	Diễn đạt chưa rõ ràng, lưu loát, mạch lạc, có ý thức sử dụng ngôn từ theo kiểu bài nhưng không ổn định, mắc lên. từ 5-10 lỗi diễn đạt.	Diễn đạt không mạch lạc, ngôn từ không đúng đặc trưng kiểu bài, mắc từ 10 lỗi diễn đạt trở lên	